

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CAO SU ĐÀ NẴNG
DANANG RUBBER JOINT
STOCK COMPANY**

Số: 743 /DRC-TK
No.: /DRC-TK

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness**

Đà Nẵng, ngày 13 tháng 08 năm 2026
Danang, August 13, 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE**

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh
To: The State Securities Commission of Vietnam
Ho Chi Minh City Stock Exchange

1. Tên tổ chức/Name of organization: CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG/DANANG RUBBER JOINT STOCK COMPANY

- Mã chứng khoán/Stock code: DRC
- Địa chỉ/Address: Lô G, Đường Tạ Quang Bửu, P. Hải Vân, TP Đà Nẵng/
Lot G, Ta Quang Buu Street, Hai Van Ward, Da Nang City.
- Điện thoại liên hệ/Telephone: 0236 3771405
- E-mail: quynhnga@drc.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố/Content of information disclosure:

Công ty cổ phần Cao su Đà Nẵng công bố Báo cáo tài chính bán niên 2026 đã được soát xét./ Da Nang Rubber Joint Stock Company disclosed its reviewed Interim Financial Statements for the first six months of 2026.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 13/08/2026 tại đường dẫn: <http://drc.com.vn/> This information was published on the Company's official website on August 13, 2026 at the following link: <http://drc.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./ We hereby certify that the above-disclosed information is true and accurate, and we take full responsibility before the law for the content of the disclosed information.

Tài liệu đính kèm/ Attached Document:
Báo cáo tài chính Bán niên 2026
The Interim Financial Statements for the first
six months of 2026

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
ORGANIZATION REPRESENTATIVE
NGƯỜI ĐƯỢC UQ CÔNG BỐ THÔNG TIN
PARTY AUTHORIZED TO DISCLOSE
INFORMATION**



Phạm Thị Quỳnh Nga

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05 - 40
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	09 - 40

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng là công ty cổ phần được cổ phần hóa từ Công ty Cao su Đà Nẵng (doanh nghiệp Nhà nước) theo Quyết định số 3241/QĐ-BCN ngày 10 tháng 10 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400101531 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính) thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2005, cấp thay đổi gần nhất (lần 16) vào ngày 17 tháng 09 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty tại: Lô G, đường Tạ Quang Bửu, phường Hải Vân, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Xuân Bắc	Chủ tịch	
Ông Lê Hoàng Khánh Nhựt	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Bích Thủy	Thành viên	
Ông Nguyễn Huy Hiếu	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Hiệu	Thành viên	
Ông Phạm Ngọc Phú	Thành viên	
Ông Văn Trung Tâm	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2026)
Ông Hà Phước Lộc	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2026)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Hoàng Khánh Nhựt	Tổng Giám đốc	
Ông Hồ Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 08 tháng 04 năm 2026)
Ông Văn Trung Tâm	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 22 tháng 05 năm 2026)
Bà Nguyễn Thị Minh Thu	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 12 tháng 05 năm 2026)
Ông Hà Phước Lộc	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01 tháng 02 năm 2026)

Ban kiểm soát

Ông Chu Quang Tuấn	Trưởng ban
Bà Trương Thị Hồng Hoa	Thành viên
Ông Trương Tuấn Nghĩa	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến khi lập báo cáo tài chính giữa niên độ này là Ông Lê Hoàng Khánh Nhựt - Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Chúng tôi đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chúng tôi cam kết rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Chúng tôi cam kết rằng Công ty đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Hoàng Khánh Nhựt

Lê Hoàng Khánh Nhựt

Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 10 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng ("Công ty") được lập ngày 10 tháng 08 năm 2026, từ trang 05 đến trang 40, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Phạm Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0777-2023-002-1
Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.332.253.294.050	2.824.428.345.048
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	114.266.477.703	208.575.489.416
111	1. Tiền		64.181.888.662	48.355.557.908
112	2. Các khoản tương đương tiền		50.084.589.041	160.219.931.508
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		791.076.838.872	981.755.958.606
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	964.464.793.147	1.037.469.501.924
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	7.906.102.989	1.878.846.470
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	5.169.563.111	2.518.339.637
136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(186.493.299.031)	(60.111.918.583)
137	5. Tài sản thiếu chờ xử lý	8	29.678.656	1.189.158
140	III. Hàng tồn kho	10	1.218.563.771.776	1.400.548.546.392
141	1. Hàng tồn kho		1.227.526.998.016	1.403.563.469.203
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(8.963.226.240)	(3.014.922.811)
160	IV. Tài sản ngắn hạn khác		208.346.205.699	233.548.350.634
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	11	38.658.266.789	39.096.891.750
162	2. Thuế GTGT được khấu trừ		169.687.938.910	194.451.458.884
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.278.372.026.422	1.358.270.815.639
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		37.200.000	37.220.000
215	1. Phải thu dài hạn khác	7	37.200.000	37.220.000
220	II. Tài sản cố định		1.183.202.387.419	1.244.826.709.395
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	1.180.444.889.221	1.241.726.363.603
222	- Nguyên giá		3.887.185.200.550	3.887.286.149.368
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.706.740.311.329)	(2.645.559.785.765)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	1.119.319.640	1.228.949.972
225	- Nguyên giá		1.326.466.455	1.326.466.455
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(207.146.815)	(97.516.483)
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	1.638.178.558	1.871.395.820
228	- Nguyên giá		11.945.341.631	11.945.341.631
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(10.307.163.073)	(10.073.945.811)
250	III. Tài sản dở dang dài hạn		6.344.081.309	126.385.303
252	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15	6.344.081.309	126.385.303
260	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	4	5.807.358.282	5.466.279.450
263	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		6.069.881.035	6.069.881.035
264	2. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn		(262.522.753)	(603.601.585)
270	V. Tài sản dài hạn khác		82.980.999.412	107.814.221.491
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	11	82.980.999.412	107.814.221.491
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.610.625.320.472	4.182.699.160.687

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.703.810.853.865	2.234.489.428.167
310	I. Nợ ngắn hạn		1.580.028.409.962	2.088.909.313.430
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	532.295.134.031	1.037.802.294.569
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	71.908.803.717	50.436.741.008
313	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	18	5.858.270	5.817.420
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	19	9.865.721.423	17.152.247.912
315	5. Phải trả người lao động		53.053.679.098	78.313.631.732
316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	48.888.247.553	21.627.632.284
319	7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn		203.409.942	193.723.756
320	8. Phải trả ngắn hạn khác	21	4.856.349.955	4.907.122.247
321	9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	23	827.413.190.502	847.432.809.409
322	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	22	2.492.184.092	1.188.586.261
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		29.045.831.379	29.848.706.832
330	II. Nợ dài hạn		123.782.443.903	145.580.114.737
338	1. Phải trả dài hạn khác	21	23.248.121.617	24.812.694.699
339	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	23	100.534.322.286	120.767.420.038
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	24	1.906.814.466.607	1.948.209.732.520
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.544.292.830.000	1.544.292.830.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.544.292.830.000	1.544.292.830.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		111.666.700	159.523.840
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		286.696.210.393	251.149.220.836
420	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		75.713.759.514	152.608.157.844
420a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		27.682.204.268	34.118.192.654
420b	- LNST chưa phân phối kỳ này		48.031.555.246	118.489.965.190
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.610.625.320.472	4.182.699.160.687


Lê Thị Lệ Thu
Người lập biểu


Trần Thị Mỹ Lệ
Kế toán trưởng


Lê Hoàng Khánh Nhựt
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 10 tháng 08 năm 2026



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	2.410.239.363.652	2.655.006.780.443
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	27	79.501.632.325	97.910.249.076
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.330.737.731.327	2.557.096.531.367
11	4. Giá vốn hàng bán	28	1.928.039.986.935	2.271.879.513.544
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		402.697.744.392	285.217.017.823
22	6. Doanh thu hoạt động tài chính	29	8.264.473.783	29.446.263.221
23	7. Chi phí tài chính	30	36.563.015.985	36.800.163.753
24	Trong đó: Chi phí đi vay		23.266.664.110	19.233.114.103
25	8. Chi phí bán hàng	31	149.062.966.747	192.185.930.779
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	32	167.788.479.260	37.064.591.085
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		57.547.756.183	48.612.595.427
31	11. Thu nhập khác		36.982.280	39.549.088
32	12. Chi phí khác	33	63.407.211	507.371.249
40	13. Lợi nhuận khác		(26.424.931)	(467.822.161)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		57.521.331.252	48.144.773.266
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	34	9.489.776.006	6.605.225.741
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		48.031.555.246	41.539.547.525
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	35	311	269


Lê Thị Lệ Thu
Người lập biểu


Trần Thị Mỹ Lệ
Kế toán trưởng




Lê Hoàng Khánh Nhựt
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 10 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		2.500.359.055.285	2.138.681.188.989
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(2.198.975.440.684)	(2.025.396.527.773)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(174.753.800.311)	(179.488.230.049)
04	4. Chi phí đi vay đã trả		(23.149.716.417)	(19.136.169.796)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(18.620.294.639)	(14.130.333.817)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		52.080.657.448	42.607.339.945
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(91.477.797.443)	(117.234.901.534)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		45.462.663.239	(174.097.634.035)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(26.820.862.012)	(65.222.548.576)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(50.000.000.000)	-
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		50.000.000.000	45.000.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.707.397.259	1.828.469.869
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(25.113.464.753)	(18.394.078.707)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		2.148.844.835.053	2.252.632.670.476
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(2.187.881.267.094)	(2.130.688.929.657)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(225.097.752)	(398.504.574)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(75.402.633.000)	(59.396.273.050)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(114.664.162.793)	62.148.963.195
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(94.314.964.307)	(130.342.749.547)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		208.575.489.416	220.742.923.592
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		5.952.594	88.506.994
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	114.266.477.703	90.488.681.039

Lê Thị Lệ Thu
Người lập biểu

Trần Thị Mỹ Lệ
Kế toán trưởng

Lê Hoàng Khánh Nhựt
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 10 tháng 08 năm 2026



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng là công ty cổ phần được cổ phần hóa từ Công ty Cao su Đà Nẵng (doanh nghiệp Nhà nước) theo Quyết định số 3241/QĐ-BCN ngày 10 tháng 10 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400101531 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính) thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2005, cấp thay đổi gần nhất (lần 16) vào ngày 17 tháng 09 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty tại: Lô G, đường Tạ Quang Bửu, phường Hải Vân, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là: 1.544.292.830.000 VND, tương ứng 154.429.283 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là: 1.738 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là: 1.850 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất sản phẩm lốp ô tô, xe máy, xe đạp.**1.3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất sản phẩm lốp cao su; lắp và tái chế lốp cao su;
- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su;
- Chế tạo, lắp đặt thiết bị ngành công nghiệp cao su;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu các sản phẩm cao su và vật tư thiết bị cho ngành công nghiệp cao su; kinh doanh thương mại, dịch vụ tổng hợp;
- Thử nghiệm và kiểm tra hàng hóa trong ngành công nghiệp cao su; thử nghiệm kiểm tra cơ, lý, hóa các sản phẩm làm từ cao su; thử nghiệm và kiểm tra độ bền của lốp ô tô, lốp xe máy;
- Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

1.4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính giữa niên độ

Trong kỳ, nền kinh tế thế giới vẫn phải đối mặt với nhiều rủi ro, bất ổn. Tăng trưởng kinh tế thế giới có xu hướng tích cực nhờ nhu cầu hàng hóa tăng trở lại, áp lực lạm phát giảm dần. Công ty đã chủ động xây dựng kế hoạch nhập khẩu nguyên vật liệu phù hợp với biến động giá, đặc biệt là cao su thiên nhiên, giúp giảm đáng kể chi phí đầu vào. Trong 6 tháng đầu năm 2026, Công ty dừng bán hàng xuất khẩu cho một số khách hàng lớn (như: Oceanside One Trading LLC và Dforce Tires & Wheels LLC) do khách hàng khó khăn tài chính dẫn đến doanh thu xuất khẩu giảm. Mặc dù sản lượng tiêu thụ tại thị trường nội địa tăng trưởng nhưng chưa bù đắp được sản lượng giảm từ xuất khẩu. Những yếu tố trên dẫn đến doanh thu bán hàng trong 6 tháng đầu năm 2026 giảm nhưng kết quả kinh doanh tăng so với cùng kỳ năm trước.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Địa điểm kinh doanh văn phòng bán hàng khu vực miền Bắc - Công ty CP Cao su Đà Nẵng	Tầng 2 số nhà 46/25 Bùi Huy Bích, phường Hoàng Mai, thành phố Hà Nội

Tên đơn vị	Địa chỉ
Địa điểm kinh doanh văn phòng bán hàng khu vực miền Trung - Công ty CP Cao su Đà Nẵng	354 Điện Biên Phủ, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng
Văn phòng đại diện Công ty CP Cao su Đà Nẵng tại Thành phố Hồ Chí Minh (i)	Số 90 Nguyễn Hoàng, phường Bình Trưng, Thành phố Hồ Chí Minh
(i) Văn phòng đại diện Công ty CP Cao su Đà Nẵng tại Thành phố Hồ Chí Minh đã chấm dứt hoạt động vào ngày 25 tháng 06 năm 2026 và được đăng ký thay đổi thành Địa điểm kinh doanh văn phòng bán hàng khu vực miền Nam - Công ty CP Cao su Đà Nẵng.	

2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Công ty đã áp dụng điều chỉnh phi hồi tố đối với các chính sách kế toán do áp dụng lần đầu các quy định của Thông tư số 99/2025/TT-BTC. Thông tư số 99/2025/TT-BTC cũng yêu cầu thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục của báo cáo tài chính. Số liệu so sánh đã được chuyển đổi, phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại và tuân thủ quy định có liên quan của Thông tư số 99/2025/TT-BTC. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh 42 của báo cáo tài chính giữa niên độ này.

2.4 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Dự phòng phải trả;
- Ước tính phân bổ chi phí chờ phân bổ;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi.
- Đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi không thực hiện đánh giá lại.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng theo quy định của pháp luật.

2.8 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị xuất hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu phát sinh các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu mà làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 10 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 15 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao

2.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh của từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm:

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 06 tháng đến 03 năm.

Chi phí chờ phân bổ khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 06 tháng đến 03 năm.

2.14 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận

Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận (bằng tiền, các tài sản phi tiền tệ) được ghi nhận khi doanh nghiệp không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, thành viên góp vốn của công ty theo quy định của pháp luật liên quan.

Thời điểm ghi nhận là thời điểm bên nhận đầu tư không có quyền từ chối chi trả cổ tức: sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.16 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chiết khấu thương mại, hoa hồng môi giới, tiền điện... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.19 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.20 Doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ bao gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chờ phân bổ được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán..

2.21 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.22 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập báo cáo tài chính.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.23 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.24 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của sản phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.25 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: chi phí đi vay vốn, dự phòng tổn thất đầu tư vào các đơn vị khác, lỗ tỷ giá hối đoái, chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm... được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.26 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ. Chi phí bán hàng chủ yếu bao gồm: chi phí lương nhân viên bán hàng, chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ lao động, chi phí khấu hao tài sản cố định dùng cho hoạt động bán hàng, dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

2.27 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm: các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, khoản lập dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

2.28 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.29 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.30 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này;
- Các tổ chức, cá nhân khác được xác định là bên liên quan theo quy định của pháp luật hiện hành.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.31 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Tiền mặt	293.068.048	1.323.334.263
Tiền gửi không kỳ hạn	63.888.820.614	47.032.223.645
Các khoản tương đương tiền	50.084.589.041	160.219.931.508
	114.266.477.703	208.575.489.416

Thông tin chi tiết về các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

	Loại tiền	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Giá trị VND
Tiền gửi không kỳ hạn				
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngũ Hành Sơn	VND	Không kỳ hạn	0,20%	29.970.502.609
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	USD	Không kỳ hạn	0,00%	16.364.948.621
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Vân	VND	Không kỳ hạn	0,20%	9.793.997.126
- Các ngân hàng khác	VND/USD	Không kỳ hạn	0% - 0,2%	7.759.372.258
				63.888.820.614
Các khoản tương đương tiền				
Tiền gửi có kỳ hạn				
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	VND	1 tháng	4,75%	50.084.589.041
				50.084.589.041

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác						
Công ty CP Phillips Carbon Black Việt Nam (i)	6.069.881.035	5.807.358.282	(262.522.753)	6.069.881.035	5.466.279.450	(603.601.585)
	6.069.881.035	5.807.358.282	(262.522.753)	6.069.881.035	5.466.279.450	(603.601.585)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính trên do chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

- (i) Công ty CP Phillips Carbon Black Việt Nam ("Phillips Carbon Black Việt Nam") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3501649841 được cấp lần đầu bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu vào ngày 29 tháng 03 năm 2010, trụ sở chính tại: Khu công nghiệp Mỹ Xuân A, phường Mỹ Xuân, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động kinh doanh chính của Phillips Carbon Black Việt Nam là: sản xuất, truyền tải và phân phối điện; sản xuất và bán than đen. Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty tại Phillips Carbon Black Việt Nam tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 5%.

Vào ngày 17 tháng 10 năm 2017, Đại hội đồng cổ đông Phillips Carbon Black Việt Nam đã ban hành quyết định về trả lại đất tại dự án Khu công nghiệp Mỹ Xuân A cho Tổng Công ty IDICO, chấm dứt dự án đầu tư, đồng thời giải thể công ty. Theo thông tin của Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp thì Phillips Carbon Black Việt Nam đã giải thể, chấm dứt tồn tại. Tuy nhiên, Phillips Carbon Black Việt Nam vẫn lập báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 và kiểm toán báo cáo tài chính theo yêu cầu của công ty mẹ. Căn cứ theo tình hình tài chính phản ánh trong báo cáo tài chính này, Công ty đã đánh giá để trích lập dự phòng tổn thất cho khoản đầu tư tại ngày 30 tháng 06 năm 2026. Công ty đang tiếp tục làm việc với Phillips Carbon Black Việt Nam và các cổ đông khác để thu hồi giá trị đầu tư và khoản phải thu công ty này về tiền ứng trước tiền góp vốn (Thuyết minh 7).

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác				
Oceanside One Trading LLC	227.699.085.767	(64.757.343.687)	256.492.582.130	(10.494.393.250)
Dforce Tires & Wheels LLC	305.068.044.034	(117.570.075.593)	331.950.439.221	(46.072.006.189)
Các khách hàng khác	431.697.663.346	(4.165.879.751)	449.026.480.573	(3.545.519.144)
	964.464.793.147	(186.493.299.031)	1.037.469.501.924	(60.111.918.583)

Lý do dẫn đến việc trích lập thêm nợ phải thu khó đòi: dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập thêm chủ yếu do tình hình thu hồi nợ tại khách hàng Oceanside One Trading LLC và Dforce Tires & Wheels LLC gặp nhiều khó khăn khiến Công ty phải tiếp tục trích lập thêm dự phòng theo tuổi nợ.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác				
Dalian Huahan Rubber & Plastic Machinery Co., Ltd	3.819.861.150	-	-	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ kỹ thuật PCCC An Bảo Phát	1.034.104.200	-	1.034.104.200	-
Công ty TNHH Việt P.A.N	2.007.804.499	-	447.282.000	-
Các người bán khác	1.044.333.140	-	397.460.270	-
	7.906.102.989	-	1.878.846.470	-

7 PHẢI THU KHÁC

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
Ứng trước tiền góp vốn (i)	2.110.805.620	-	2.110.805.620	-
Ký cược, ký quỹ	45.000.000	-	45.000.000	-
Cho mượn tài sản phi tiền tệ (ii)	707.911.806	-	-	-
Phải thu về tạm ứng	186.057.000	-	56.057.000	-
Các khoản chi hộ	1.866.163.147	-	47.363.699	-
- Sonny Bosco Inc	1.438.391.448	-	-	-
- Các đối tượng khác	427.771.699	-	47.363.699	-
Phải thu khác	253.625.538	-	259.113.318	-
	5.169.563.111	-	2.518.339.637	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	37.200.000	-	37.220.000	-
	37.200.000	-	37.220.000	-
c) Trong đó: Bên liên quan				
Công ty CP Công nghiệp cao su Miền Nam (ii)	707.911.806	-	-	-
	707.911.806	-	-	-

(i) Khoản tiền Công ty đã ứng trước cho Công ty CP Philips Carbon Black Việt Nam ("Philips Carbon Black Việt Nam") để góp vốn. Tuy nhiên đến nay, công ty này vẫn chưa hoàn thành xong thủ tục tăng vốn điều lệ. Theo thông tin của Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp thì Phillips Carbon Black Việt Nam đã giải thể, chấm dứt hoạt động. Dựa trên tình hình về tài sản hiện tại của Philips Carbon Black Việt Nam, Công ty đánh giá và tin tưởng sẽ thu hồi được đầy đủ khoản nợ phải thu này (xem thêm tại Thuyết minh 4 (i)).

(ii) Khoản cho Công ty CP Công nghiệp cao su Miền Nam mượn hóa chất với giá trị 707.911.806 VND. Công ty đã thu hồi lô hóa chất cho mượn vào ngày 30 tháng 07 năm 2026.

8 TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Hàng tồn kho thiếu phát hiện khi kiểm kê	29.678.656	1.189.158
	29.678.656	1.189.158

9 NỢ XẤU

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Phải thu khách hàng				
- Dforce Tires & Wheels LLC	305.068.044.034	187.497.968.441	331.950.439.221	285.878.433.032
- Oceanside One Trading LLC	227.699.085.767	162.941.742.080	227.345.179.143	216.850.785.893
- Công ty CP Kotinochi	3.936.329.600	1.180.898.880	3.936.329.600	1.711.844.160
- Công ty CP Chiến Thắng	1.364.953.688	409.486.106	1.464.953.688	439.486.106
- Các đối tượng khác	1.003.903.085	548.921.636	548.009.909	252.443.787
	539.072.316.174	352.579.017.143	565.244.911.561	505.132.992.978

10 HÀNG TỒN KHO

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	39.168.448.003	-	59.890.966.472	-
Nguyên liệu, vật liệu	243.512.254.033	-	262.535.599.780	(149.774.742)
Công cụ, dụng cụ	5.991.403	-	5.935.857	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	122.270.697.916	-	75.307.195.315	-
Sản phẩm	754.187.951.677	(8.963.226.240)	896.129.958.324	(2.865.148.069)
Hàng hoá	19.337.946.612	-	23.073.673.815	-
Hàng gửi đi bán	49.043.708.372	-	86.620.139.640	-
	1.227.526.998.016	(8.963.226.240)	1.403.563.469.203	(3.014.922.811)

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất, chậm tiêu thụ tại ngày cuối kỳ là 18,78 tỷ VND (tại ngày đầu năm là 6,1 tỷ VND).

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày cuối kỳ là 873,6 tỷ VND (tại ngày đầu năm là 873,6 tỷ VND).

11 CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí cải tạo, sửa chữa tài sản	2.769.826.772	6.213.124.005
Công cụ dụng cụ xuất dùng	17.064.874.146	22.125.571.421
Chi phí bảo hiểm	10.310.060.786	4.468.185.821
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	8.513.505.085	6.290.010.503
	38.658.266.789	39.096.891.750
b) Dài hạn		
Tiền thuê đất (i)	33.942.692.916	34.762.255.446
Công cụ dụng cụ xuất dùng	19.558.108.791	27.110.717.370
Chi phí cải tạo, sửa chữa tài sản	11.522.557.784	26.323.193.729
Chi phí tư vấn nghiên cứu sản phẩm	13.014.683.572	15.912.171.549
Chi phí phân bổ phần mềm quản lý	4.942.956.349	3.705.883.397
	82.980.999.412	107.814.221.491

(i) Đây là tiền thuê đất gắn với hạ tầng mà Công ty trả một lần cho toàn bộ thời gian thuê tại Khu công nghiệp Liên Chiểu, phường Hải Vân, thành phố Đà Nẵng (thông tin chi tiết về các lô đất thuê tại Thuyết minh 25a), đang được Công ty phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê.

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	966.435.530.691	2.872.870.153.625	47.773.221.234	207.243.818	3.887.286.149.368
Mua trong kỳ	-	758.386.000	-	-	758.386.000
Hủy do hư hỏng	-	(717.122.000)	-	(142.212.818)	(859.334.818)
Số dư cuối kỳ	966.435.530.691	2.872.911.417.625	47.773.221.234	65.031.000	3.887.185.200.550
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	471.286.932.730	2.134.182.089.835	39.883.519.382	207.243.818	2.645.559.785.765
Khấu hao trong kỳ	18.662.654.669	42.220.158.791	1.157.046.922	-	62.039.860.382
Hủy do hư hỏng	-	(717.122.000)	-	(142.212.818)	(859.334.818)
Số dư cuối kỳ	489.949.587.399	2.175.685.126.626	41.040.566.304	65.031.000	2.706.740.311.329
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	495.148.597.961	738.688.063.790	7.889.701.852	-	1.241.726.363.603
Tại ngày cuối kỳ	476.485.943.292	697.226.290.999	6.732.654.930	-	1.180.444.889.221

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày cuối kỳ là 666.524.174.214 VND (tại ngày đầu năm là 700.168.777.449 VND).

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày cuối kỳ là 1.836.242.056.553 VND (tại ngày đầu năm là 1.835.418.153.401 VND).

Thông tin về các tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

Tên tài sản	Bộ phận sử dụng	Tình hình sử dụng	Nguyên giá VND	Giá trị còn lại VND
Nhà lớp Bias	Xí nghiệp sản lốp ô tô	Sử dụng bình thường	122.332.185.961	63.998.066.128
Nhà luyện	Xưởng luyện Radial	Sử dụng bình thường	175.438.116.680	86.502.574.345
Nhà lớp	Xí nghiệp Radial	Sử dụng bình thường	261.329.839.858	127.403.952.745

13 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	1.326.466.455	1.326.466.455
Số dư cuối kỳ	1.326.466.455	1.326.466.455
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	97.516.483	97.516.483
Khấu hao trong kỳ	109.630.332	109.630.332
Số dư cuối kỳ	207.146.815	207.146.815
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	1.228.949.972	1.228.949.972
Tại ngày cuối kỳ	1.119.319.640	1.119.319.640

Theo các hợp đồng thuê tài chính, Công ty được quyền mua tại các tài sản thuê tài chính (xe ô tô) nêu trên khi kết thúc thời hạn của hợp đồng thuê tài chính.

14 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (i)	Phần mềm quản lý	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	791.638.560	11.153.703.071	11.945.341.631
Số dư cuối kỳ	791.638.560	11.153.703.071	11.945.341.631
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	10.073.945.811	10.073.945.811
Khấu hao trong kỳ	-	233.217.262	233.217.262
Số dư cuối kỳ	-	10.307.163.073	10.307.163.073
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	791.638.560	1.079.757.260	1.871.395.820
Tại ngày cuối kỳ	791.638.560	846.539.998	1.638.178.558

(i) Đây là giá trị quyền sử dụng của lô đất diện tích 300,6 m² với thời hạn sử dụng đất lâu dài tại số 354 Điện Biên Phủ, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng, hiện đang được Công ty sử dụng làm văn phòng làm việc.

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày cuối kỳ là 8.802.203.071 VND (tại ngày đầu năm là 8.802.203.071 VND).

15 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định	3.609.566.309	3.609.566.309	126.385.303	126.385.303
Sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ	2.734.515.000	2.734.515.000	-	-
	6.344.081.309	6.344.081.309	126.385.303	126.385.303

16 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Bên liên quan	-	1.212.206.256
Công ty CP Công nghiệp cao su Miền Nam	-	96.535.800
Công ty CP Xà phòng Hà Nội	-	570.000.456
Công ty CP Thiết kế công nghiệp Hóa chất	-	545.670.000
Bên khác	532.295.134.031	1.036.590.088.313
Công ty TNHH Hyosung Việt Nam	152.345.896.363	193.754.692.244
Chi nhánh Công ty CP Tổng Công ty Thương mại Quảng Trị - Nhà máy Chế biến mủ cao su Cam Lộ	75.349.953.000	107.380.460.250
Công ty TNHH TM DV Sao Nam	13.175.095.500	126.600.604.200
Các người bán khác	291.424.189.168	608.854.331.619
	532.295.134.031	1.037.802.294.569

17 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Bên khác		
Mohammed Abdo Ali Alhamadi and Sons	17.478.095.988	2.544.967.502
Itau BBA Trading SA	6.624.548.601	9.144.100.000
ICCAP Implementos Rodoviários Ltda	8.146.407.239	1.467.159.202
Các khách hàng khác	39.659.751.889	37.280.514.304
	71.908.803.717	50.436.741.008

18 PHẢI TRẢ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	5.858.270	5.817.420
	5.858.270	5.817.420

19 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC NGẮN HẠN

	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	33.671.442.516	33.671.442.516	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	1.149.080.505	1.149.080.505	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.152.247.912	9.489.776.006	18.620.294.639	8.021.729.279
Thuế thu nhập cá nhân	-	3.412.216.010	1.568.223.866	1.843.992.144
Thuế tài nguyên	-	18.866.520	18.866.520	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	5.125.470	5.125.470	-
Các loại thuế khác	-	557.998.832	557.998.832	-
Các khoản phí, lệ phí và phải nộp khác	-	27.412.395	27.412.395	-
	17.152.247.912	48.331.918.254	55.618.444.743	9.865.721.423

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

20 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	4.170.229.499	7.481.639.603
Thưởng khách hàng	6.580.320.438	-
Hoa hồng môi giới	4.551.015.027	5.597.345.265
Chi phí trang phục	9.595.000.002	-
Chi phí hội nghị	7.981.000.000	-
Chi phí du lịch	5.492.500.000	-
Chi phí phải trả khác	10.518.182.587	8.548.647.416
	48.888.247.553	21.627.632.284

21 PHẢI TRẢ KHÁC

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	1.050.298
Kinh phí công đoàn	3.584.008.868	2.571.768.252
Bảo hiểm xã hội	28.159.368	47.823.846
Chi phí lãi vay	664.432.008	547.484.315
Quỹ an sinh xã hội	327.047.965	555.647.965
Phải trả khác	252.701.746	1.183.347.571
	4.856.349.955	4.907.122.247
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	23.248.121.617	24.812.694.699
- <i>Magnum Companhia De PNEUS S/A</i>	5.257.200.000	5.275.400.000
- <i>Alghanima Import & Export Office</i>	3.036.592.892	3.047.105.330
- <i>Các khách hàng khác</i>	14.954.328.725	16.490.189.369
	23.248.121.617	24.812.694.699

22 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	2.492.184.092	1.188.586.261
	2.492.184.092	1.188.586.261

23 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Đầu năm VND	Trong kỳ		Cuối kỳ VND
		Tăng VND	Giảm VND	
a) Vay ngắn hạn (i)				
Vay ngắn hạn	806.966.613.905	2.150.649.678.194	2.170.669.297.101	786.946.994.998
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	40.466.195.504	20.233.097.752	20.233.097.752	40.466.195.504
	847.432.809.409	2.170.882.775.946	2.190.902.394.853	827.413.190.502
b) Vay dài hạn				
Vay dài hạn (ii)	160.070.610.502	-	20.008.000.000	140.062.610.502
Nợ thuê tài chính dài hạn (iii)	1.163.005.040	-	225.097.752	937.907.288
	161.233.615.542	-	20.233.097.752	141.000.517.790
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng	(40.466.195.504)	(20.233.097.752)	(20.233.097.752)	(40.466.195.504)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	120.767.420.038			100.534.322.286

(i) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn và nợ dài hạn đến hạn trả như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo (*)	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Vay ngắn hạn						786.946.994.998	806.966.613.905
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	VND	từ 4,4% đến 6,6%	12 tháng	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp hàng tồn kho và máy móc thiết bị	-	244.594.215.202
Ngân hàng Đại chúng TNHH KASIKORNBANK - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	VND	từ 4,35% đến 5,3%	12 tháng	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp hàng tồn kho	-	246.328.070.329
Ngân hàng liên doanh Việt Nga - Chi nhánh Đà Nẵng	USD	2,40%	12 tháng	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp bằng máy móc thiết bị	-	97.081.668.917
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngũ Hành Sơn	VND	7,60%	12 tháng	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp hàng tồn kho và máy móc thiết bị	195.428.235.489	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	USD	3,80%	12 tháng	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp hàng tồn kho và máy móc thiết bị	544.573.417.429	218.962.659.457
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngũ Hành Sơn	USD	3,80%	12 tháng	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp hàng tồn kho và máy móc thiết bị	46.945.342.080	
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả						40.466.195.504	40.466.195.504
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	VND	Thả nổi	12 tháng	Đầu tư mở rộng nhà máy sản xuất lốp xe tải Radial	Thế chấp bằng nhà cửa, máy móc thiết bị dự án Radial	40.016.000.000	40.016.000.000
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	VND	Thả nổi	36 tháng			450.195.504	450.195.504
						827.413.190.502	847.432.809.409

(*) Các khoản vay từ ngân hàng được đảm bảo bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đầy đủ.

(ii) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo (*)	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	VND	Thả nổi	83 tháng	Đầu tư mở rộng nhà máy sản xuất lốp xe tải Radial	Thế chấp bằng nhà cửa, máy móc thiết bị dự án Radial	140.062.610.502	160.070.610.502
						140.062.610.502	160.070.610.502
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng						(40.016.000.000)	(40.016.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						100.046.610.502	120.054.610.502

(*) Các khoản vay từ ngân hàng được đảm bảo bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đầy đủ.

(iii) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính:

Hợp đồng thuê tài chính	Loại tài sản	Tổng giá trị nợ gốc VND	Thời hạn thuê	Lãi suất	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Bên khác						
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Ô tô Toyota Fortuner Legend 4x2 CE	1.350.586.500	36 tháng	Thả nổi	937.907.288	1.163.005.040
		1.350.586.500			937.907.288	1.163.005.040
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng					450.195.504	450.195.504
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					487.711.784	712.809.536

24 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn CSH VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	1.187.926.050.000	255.238.120	517.279.685.454	20.750.746.677	189.244.071.425	1.915.455.791.676
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	41.539.547.525	41.539.547.525
Chia cổ tức năm 2024	-	-	-	-	(71.275.563.000)	(71.275.563.000)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	69.485.568.705	-	(69.485.568.705)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(23.161.856.235)	(23.161.856.235)
Trích lập quỹ thưởng người quản lý	-	-	-	-	(401.375.000)	(401.375.000)
Giảm khác	-	(47.857.140)	-	-	-	(47.857.140)
Số dư cuối kỳ trước	1.187.926.050.000	207.380.980	586.765.254.159	20.750.746.677	66.459.256.010	1.862.108.687.826
Số dư đầu năm nay	1.544.292.830.000	159.523.840	251.149.220.836	-	152.608.157.844	1.948.209.732.520
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	48.031.555.246	48.031.555.246
Chia cổ tức	-	-	-	-	(77.214.641.500)	(77.214.641.500)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	35.546.989.557	-	(35.546.989.557)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(11.848.996.519)	(11.848.996.519)
Trích lập quỹ thưởng người quản lý	-	-	-	-	(315.326.000)	(315.326.000)
Giảm khác	-	(47.857.140)	-	-	-	(47.857.140)
Số dư cuối kỳ này	1.544.292.830.000	111.666.700	286.696.210.393	-	75.713.759.514	1.906.814.466.607

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 19/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 04 năm 2026 của Đại hội đồng cổ đông, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2025 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận chưa phân phối trước năm 2025 chuyển sang		34.118.192.654
Lợi nhuận chưa phân phối năm 2025 chuyển sang		118.489.965.190
Trích quỹ đầu tư phát triển	30%	35.546.989.557
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	10%	11.848.996.519
Trích Quỹ thưởng người quản lý		315.326.000
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 500 VND)		77.214.641.500

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	779.991.650.000	50,51%	779.991.650.000	50,51%
Các cổ đông khác	764.301.180.000	49,49%	764.301.180.000	49,49%
	1.544.292.830.000	100%	1.544.292.830.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	1.544.292.830.000	1.187.926.050.000
- Vốn góp cuối kỳ	1.544.292.830.000	1.187.926.050.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	5.817.420	59.402.055.130
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	77.214.641.500	71.275.563.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	77.214.641.500	71.275.563.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền trong kỳ	77.214.600.650	59.396.273.050
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	77.214.600.650	59.396.273.050
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	5.858.270	71.281.345.080

d) Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	154.429.283	154.429.283
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	154.429.283	154.429.283
- Cổ phiếu phổ thông	154.429.283	154.429.283
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	154.429.283	154.429.283
- Cổ phiếu phổ thông	154.429.283	154.429.283
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu		

e) Các quỹ của công ty

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Quỹ đầu tư phát triển	286.696.210.393	251.149.220.836
	286.696.210.393	251.149.220.836

25 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty có các hợp đồng thuê đất phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh như sau:

TT	Vị trí khu đất	Bên cho thuê	Diện tích (m ²)	Mục đích sử dụng	Thời hạn thuê	Hình thức thanh toán tiền thuê
1	Lô G, đường số 3, KCN Liên Chiểu, phường Hải Vân, thành phố Đà Nẵng	Công ty CP Đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng (Hợp đồng số 08/2007)	156.526,5	Xây dựng nhà máy sản xuất sản phẩm lốp ô tô và các sản phẩm cao su	39 năm kể từ ngày 01/01/2006 đến ngày 01/01/2045	Trả tiền thuê hàng năm
2	Lô M, đường số 4A, KCN Liên Chiểu, phường Hải Vân, thành phố Đà Nẵng	Công ty CP Đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng (Hợp đồng số 07/2009)	14.340	Kho thành phẩm	38 năm kể từ ngày 01/08/2009 đến ngày 01/08/2047	Trả tiền thuê một lần cho toàn bộ thời gian thuê
3	Lô H Đường số 7, KCN Liên Chiểu, phường Hải Vân, thành phố Đà Nẵng	Công ty CP Đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng (Hợp đồng số 02/2010)	50.379,4	Xây dựng nhà máy sản phẩm xe đạp, xe máy	Từ ngày 14/05/2010 đến ngày 12/12/2046	Trả tiền thuê một lần cho toàn bộ thời gian thuê
4	Lô D, đường số 3, KCN Liên Chiểu, phường Hải Vân, thành phố Đà Nẵng	Công ty CP Đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng (Hợp đồng số 03/2013)	4.000	Kho thành phẩm	Từ ngày 01/11/2012 đến ngày 12/12/2046	Trả tiền thuê một lần cho toàn bộ thời gian thuê
5	Lô M2, đường 6, KCN Liên Chiểu, phường Hải Vân, thành phố Đà Nẵng	Công ty CP Đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng (Hợp đồng số 2511/2016)	47.295,4	Kho thành phẩm, văn phòng	Từ ngày 21/06/2016 đến ngày 12/12/2046	Trả tiền thuê một lần cho toàn bộ thời gian thuê

Công ty có nghĩa vụ phải di dời, tháo dỡ tài sản gắn liền với đất để hoàn trả mặt bằng cho Bên cho thuê khi kết thúc thời hạn sử dụng đất theo quy định của các hợp đồng thuê đất. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc chưa có đủ cơ sở để ước tính một cách đáng tin cậy các chi phí cần thiết cho việc thực hiện nghĩa vụ này. Do đó nghĩa vụ này đang được trình bày là nợ tiềm tàng trong báo cáo tài chính giữa niên độ này.

b) Tài sản nhận giữ hộ

Chủng loại	Số lượng cái	Chất lượng	Giá trị VND
Vật tư gia công			
Khuôn sản xuất lốp	10	Tốt	395.863.720

c) Ngoại tệ các loại

	Cuối kỳ	Đầu năm
USD	715.481,72	916.157,69
EUR	206,19	216,58
SGD	235,05	235,05

d) Nợ khó đòi đã xử lý

	Cuối kỳ	Đầu năm
Nợ khó đòi đã xử lý	2.756.255.035	2.756.255.035

26 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán sản phẩm, yếm ô tô	2.107.927.366.826	2.353.618.827.426
Doanh thu bán sản phẩm xe đạp	123.654.883.685	157.154.931.935
Doanh thu bán sản phẩm xe máy	171.690.244.224	137.668.541.611
Doanh thu bán cao su kỹ thuật	4.067.606.450	3.616.272.101
Doanh thu bán vật tư, phế phẩm	917.001.046	2.010.004.585
Doanh thu khác	1.982.261.421	938.202.785
	2.410.239.363.652	2.655.006.780.443

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 41)

229.012.963 404.415.000

27 CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chiết khấu thương mại	59.944.513.861	95.549.973.472
Giảm giá hàng bán	10.000.000.000	685.543.442
Hàng bán bị trả lại	9.557.118.464	1.674.732.162
	79.501.632.325	97.910.249.076

28 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn sản phẩm, yếu tố	1.691.923.441.952	2.039.441.031.620
Giá vốn sản phẩm xe đạp	95.815.001.802	116.370.847.951
Giá vốn sản phẩm xe máy	131.126.895.052	128.390.192.340
Giá vốn cao su kỹ thuật	1.956.242.036	1.653.800.488
Giá vốn vật tư, phế phẩm	917.001.046	1.628.625.278
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	5.948.303.429	-
Giá vốn khác	353.101.618	214.447.817
Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	-	(15.819.431.950)
- Hoàn nhập dự phòng	-	(15.819.431.950)
	1.928.039.986.935	2.271.879.513.544

29 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.733.972.411	1.381.428.773
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	5.978.611.406	19.099.637.152
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	551.889.966	8.965.197.296
	8.264.473.783	29.446.263.221

30 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí đi vay	23.266.664.110	19.233.114.103
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.596.988.574	8.503.849.757
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	11.040.442.133	9.407.023.014
Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	(341.078.832)	(343.823.121)
- Hoàn nhập dự phòng	(341.078.832)	(343.823.121)
	36.563.015.985	36.800.163.753

31 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.554.832.223	1.095.904.275
Chi phí nhân công	16.636.212.455	16.568.072.561
Chi phí khấu hao tài sản cố định	951.782.709	1.141.074.669
Chi phí dự phòng bảo hành sản phẩm	1.303.597.831	4.941.292.752
Chi phí dịch vụ mua ngoài	99.210.540.878	136.429.729.060
Chi phí khác	29.406.000.651	32.009.857.462
	149.062.966.747	192.185.930.779

32 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.890.066.253	2.114.673.058
Chi phí nhân công	23.008.081.606	24.318.030.662
Chi phí khấu hao tài sản cố định	546.758.447	617.393.230
Chi phí dự phòng	126.381.380.448	592.656.109
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.667.962.783	4.233.607.024
Chi phí khác	6.294.229.723	5.188.231.002
	167.788.479.260	37.064.591.085

33 CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền chậm nộp thuế	27.075.121	-
Thuế GTGT của hóa đơn rủi ro	34.832.090	-
Ủng hộ chương trình "Xóa nhà tạm, nhà dột nát" trên địa bàn thành phố Đà Nẵng	-	500.000.000
Các khoản khác	1.500.000	7.371.249
	63.407.211	507.371.249

34 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	57.521.331.252	48.144.773.266
Các khoản điều chỉnh tăng	526.253.103	15.146.404.047
- Lãi chênh lệch tỷ giá cuối năm trước đã thực hiện trong kỳ	-	14.745.719.755
- Các khoản điều chỉnh tăng khác	526.253.103	400.684.292
Các khoản điều chỉnh giảm	(10.970.621.222)	(30.265.048.604)
- Lỗ chênh lệch tỷ giá cuối năm trước đã thực hiện trong năm	(2.882.261.498)	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	(115.265.703)	(11.518.951.552)
- Chiết khấu thương mại năm trước đã thực hiện trong kỳ	(7.481.639.603)	(18.744.217.506)
- Các khoản điều chỉnh giảm khác	(491.454.418)	(1.879.546)
Thu nhập chịu thuế TNDN	47.076.963.133	33.026.128.709
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	9.415.392.626	6.605.225.741
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào thuế TNDN hiện hành kỳ này	74.383.380	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	17.152.247.912	14.129.957.909
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(18.620.294.639)	(14.130.333.817)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	8.021.729.279	6.604.849.833

35 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	48.031.555.246	41.539.547.525
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	48.031.555.246	41.539.547.525
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	154.429.283	154.429.283
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	311	269

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

36 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.468.353.950.039	1.839.852.523.154
Chi phí nhân công	183.883.368.880	192.270.507.570
Chi phí khấu hao tài sản cố định	62.334.850.836	63.334.674.777
Chi phí dự phòng	127.684.978.279	5.533.948.861
Chi phí dịch vụ mua ngoài	171.929.669.916	198.000.650.134
Chi phí khác	97.052.531.871	91.836.068.417
	2.111.239.349.821	2.390.828.372.913

37 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	2.148.844.835.053	2.252.632.670.476
Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	2.187.881.267.094	2.130.688.929.657
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	225.097.752	398.504.574

38 THÔNG TIN KHÁC

Thông tin liên quan đến các hợp đồng thuê đất số 08/2007, 07/2009, 02/2010, 2511/2016 và 03/2013 được nêu tại Thuyết minh 25a giữa Công ty (DRC) và Công ty CP Đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng (SDN) - Đơn vị đã ký hợp đồng thuê đất với Ủy ban Nhân dân thành phố Đà Nẵng và thực hiện cho thuê lại đất đối với các doanh nghiệp trong Khu công nghiệp Liên Chiểu, như sau:

Từ năm 2015 đến năm 2020, SDN đã gửi các công văn và thông báo cho DRC và các doanh nghiệp cụm số II về việc điều chỉnh đơn giá tiền thuê lại đất, phí quản lý và sử dụng cơ sở hạ tầng trong Khu công nghiệp Liên Chiểu. Trong đó, vào ngày 26 tháng 06 năm 2020, SDN có thông báo số 255/2020/TB-SDN/TCKT về tiền thuê đất và phí hạ tầng Khu Công nghiệp Liên Chiểu mà DRC phải thanh toán theo đơn giá mới. Theo đó, đơn giá thuê lại đất tăng từ 4.830 VND/m²/năm lên 6.300 VND/m²/năm (tiền thuê đất năm 2016) và lên 12.600 VND/m²/năm (tiền thuê đất từ năm 2017 đến năm 2020), phí sử dụng hạ tầng mới là 8.000 VND/m²/năm (từ năm 2016 đến năm

2020). Tổng số tiền phải thanh toán về tiền thuê đất và phí hạ tầng chênh lệch theo đơn giá mới là 11,5 tỷ VND (đã bao gồm thuế VAT và lãi chậm nộp). Tuy nhiên, việc SDN đơn phương thay đổi đơn giá thuê đất và phí hạ tầng tại Khu Công nghiệp Liên Chiểu đến nay vẫn chưa có được sự thống nhất giữa SDN, DRC và các doanh nghiệp trong cụm II.

Ủy ban Nhân dân thành phố Đà Nẵng và Ban Quản lý các Khu công nghiệp và Chế xuất Đà Nẵng gửi các công văn yêu cầu SDN và các doanh nghiệp thuộc Cụm II thống nhất đơn giá thuê lại đất và khuyến nghị SDN tiếp tục thương lượng điều chỉnh đơn giá tiền thuê lại đất và sử dụng hạ tầng trên nguyên tắc tuân thủ các quyết định của pháp luật. Đồng thời cũng lưu ý cần xem xét đối với các dự án có sẵn, các dự án có đóng góp lớn vào ngân sách thành phố. Và trong trường hợp cuối cùng, nếu các bên không đạt được thỏa thuận thì đề nghị đưa ra tòa án để xử lý dứt điểm.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, các bên vẫn chưa hoàn tất quá trình đàm phán, Công ty vẫn không đồng ý ghi nhận nghĩa vụ đối với khoản tiền thuê đất và phí hạ tầng chênh lệch theo thông báo của SDN nêu trên.

39 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính này.

40 BÁO CÁO BỘ PHẬN

a) Theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh các sản phẩm sẫm, lốp cao su, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

b) Theo khu vực địa lý

	Trong nước	Xuất khẩu	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.166.933.466.300	1.163.804.265.027	2.330.737.731.327
Tài sản bộ phận	269.572.821.679	527.295.824.314	796.868.645.993
Tài sản không phân bổ			2.813.756.674.479
Tổng chi phí mua tài sản cố định			4.241.567.006

41 NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty CP Công nghiệp cao su Miền Nam	Cùng công ty mẹ
Công ty CP Thiết kế công nghiệp hóa chất	Cùng công ty mẹ
Công ty CP Xà phòng Hà Nội	Cùng công ty mẹ
Công ty CP Cao su Sao Vàng	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty CP Philips Carbon Black Việt Nam	Công ty nhận đầu tư
Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát, những người quản lý khác của Công ty	Thành viên quản lý chủ chốt của Công ty

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bán hàng, cung cấp dịch vụ	229.012.963	404.415.000
Công ty CP Cao su Sao Vàng	170.850.000	404.415.000
Công ty CP Công nghiệp cao su Miền Nam	58.162.963	-
Cổ tức đã trả	38.999.582.500	29.999.679.000
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	38.999.582.500	29.999.679.000

Các điều kiện và điều khoản của giao dịch với bên liên quan

Các giao dịch với các bên liên quan được thực hiện theo các mức giá và các điều khoản, điều kiện tương tự như giao dịch với các bên không là bên liên quan.

Thu nhập của người quản lý chủ chốt

Thù lao, tiền lương và các khoản thu nhập khác của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và người quản lý khác như sau:

	Chức vụ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ông Nguyễn Xuân Bắc	Chủ tịch HĐQT	92.000.000	92.000.000
Ông Lê Hoàng Khánh Nhựt	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	667.478.164	717.190.930
Bà Nguyễn Thị Bích Thủy	Thành viên HĐQT	78.000.000	76.500.000
Ông Hà Phước Lộc	Thành viên HĐQT	319.946.886	636.413.817
Ông Văn Trung Tâm	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm thành viên HĐQT ngày 24 tháng 04 năm 2026, miễn nhiệm Phó Tổng Giám đốc ngày 01 tháng 02 năm 2026, miễn nhiệm thành viên HĐQT ngày 24 tháng 04 năm 2026)	44.881.034	-
Ông Nguyễn Huy Hiệu	Thành viên HĐQT	78.000.000	76.500.000
Ông Nguyễn Văn Hiệu	Thành viên HĐQT	78.000.000	76.500.000
Ông Phạm Ngọc Phú	Thành viên HĐQT	78.000.000	66.500.000
Bà Nguyễn Thị Minh Thu	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 12 tháng 05 năm 2026)	502.716.858	588.077.817
Ông Hồ Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 08/04/2026)	103.840.278	-
Ông Chu Quang Tuấn	Trưởng Ban kiểm soát	68.000.000	324.610.792
Ông Trương Tuấn Nghĩa	Thành viên Ban kiểm soát	49.000.000	13.000.000
Bà Nguyễn Thị Vân Hoa	Thành viên Ban kiểm soát (miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2025)	5.000.000	38.000.000
Bà Trương Thị Hồng Hoa	Thành viên Ban kiểm soát	190.334.798	200.311.771
Bà Trần Thị Mỹ Lệ	Kế toán trưởng	488.237.848	530.472.943

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

42 THÔNG TIN SO SÁNH

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ trước.

Thông tin so sánh trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025. Thông tin so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025. Các thông tin này đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.

Như trình bày tại Thuyết minh 2.3, một số số liệu tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 đã được điều chỉnh để phù hợp với yêu cầu về trình bày báo cáo tài chính theo Thông tư 99/2025/TT-BTC. Cụ thể như sau:

Số liệu theo báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC

Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Thay đổi
		VND			VND	VND
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH			
112	Các khoản tương đương tiền	160.000.000.000	112	Các khoản tương đương tiền	160.219.931.508	219.931.508
136	Phải thu ngắn hạn khác	2.738.271.145	135	Phải thu ngắn hạn khác	2.518.339.637	(219.931.508)
			313	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	5.817.420	5.817.420
319	Phải trả ngắn hạn khác	4.912.939.667	320	Phải trả ngắn hạn khác	4.907.122.247	(5.817.420)
414	Vốn khác của chủ sở hữu	-	414	Vốn khác của chủ sở hữu	159.523.840	159.523.840
432	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	159.523.840				(159.523.840)

Ngoài các khoản mục có sự thay đổi số liệu khi chuyển đổi theo Thông tư 99/2025/TT-BTC được trình bày trong bảng nêu trên, còn một số khoản mục khác có thay đổi về mã số và tên gọi của khoản mục.


Lê Thị Lệ Thu
Người lập biểu


Trần Thị Mỹ Lệ
Kế toán trưởng


Lê Hoàng Khánh Nhựt
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 10 tháng 08 năm 2026



INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

DANANG RUBBER JOINT STOCK COMPANY

For the period from 01/01/2026 to 30/06/2026

(Reviewed)



CONTENTS

	Page
Report of the Board of Management	02 - 03
Review report on Interim Financial Information	04
Reviewed Interim Financial Statements	05 - 41
Interim Statement of Financial position	05 - 06
Interim Statement of Income	07
Interim Statement of Cash flows	08
Notes to the Interim Financial Statements	09 - 41

REPORT OF THE BOARD OF MANAGEMENT

The Board of Management of Da Nang Rubber Joint Stock Company ("the Company") presents its report and the Company's Interim Financial Statements for the period from 01 January 2026 to 30 June 2026.

THE COMPANY

The Da Nang Rubber Joint Stock Company is a joint-stock company that was converted from the Da Nang Rubber Company (a state-owned enterprise) according to Decision No.3241/QĐ-BCN dated October 10, 2005, issued by the Minister of the Ministry of Industry.

The company operates under the business registration certificate number 0400101531, issued by the Da Nang Department of Planning and Investment (now the Department of Finance), first issued on December 31, 2005, and most recently amended (16th time) on September 17, 2025.

The company's headquarters is located at: Lot G, Ta Quang Buu Street, Hai Van Ward, Da Nang City, Viet Nam.

BOARD OF DIRECTORS, BOARD OF MANAGEMENT AND BOARD OF SUPERVISION

Members of the Board of Directors, the Board of Management and the Board of Supervision during the period and to the reporting date are:

Board of Directors

Mr Nguyen Xuan Bac	Chairman	
Mr Le Hoang Khanh Nhut	Member	
Mrs Nguyen Thi Bich Thuy	Member	
Mr Nguyen Huy Hieu	Member	
Mr Nguyen Van Hieu	Member	
Mr Pham Ngoc Phu	Member	
Mr Van Trung Tam	Member	(Appointed on April 24, 2026)
Mr Ha Phuoc Loc	Member	(Resigned on April 24, 2026)

Board of Management

Mr Le Hoang Khanh Nhut	General Director	
Mr Ho Van Dung	Deputy General Director	(Appointed on April 08, 2026)
Mr Van Trung Tam	Deputy General Director	(Appointed on May 22, 2026)
Mrs Nguyen Thi Minh Thu	Deputy General Director	(Resigned on May 12, 2026)
Mr Ha Phuoc Loc	Deputy General Director	(Resigned on February 01, 2026)

Board of Supervision

Mr Chu Quang Tuan	Head of board
Mrs Truong Thi Hong Hoa	Member
Mr Truong Tuan Nghia	Member

LEGAL REPRESENTATIVE

The legal representative of the Company during the period and until the preparation of this Interim Financial Statements Mr Le Hoang Khanh Nhut - General Director.

AUDITORS

The auditors of AASC Auditing Firm Company Limited have taken the audit of Interim Financial Statements for the Company.

STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT'S RESPONSIBILITY IN RESPECT OF THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

We, the Board of Management is responsible for the Interim Financial Statements which give a true and fair view of the financial position of the Company, its operating results and its cash flows for the period. In preparing those Interim Financial Statements, the Board of Management is required to:

- Establish and maintain an internal control system which is determined necessary by the Board of Management and Board of Directors to ensure the preparation and presentation of Interim Financial Statements do not contain any material misstatement caused by errors or frauds;
- Select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- Make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- State whether applicable accounting standards have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the Interim Financial Statements;
- Prepare the Interim Financial Statements on the basis of compliance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and the statutory requirements relevant to preparation and presentation of the Interim Financial Statements;
- Prepare the Interim Financial Statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Company will continue in business.

The Board of Management is responsible for ensuring that accounting records are kept to reflect the financial position of the Company, with reasonable accuracy at any time and to ensure that the Interim Financial Statements comply with the current State's regulations. It is responsible for safeguarding the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of fraud and other irregularities.

The Board of Management confirms that the Interim Financial Statements give a true and fair view of the financial position at 30 June 2026, and of its financial performance and its cash flows for the six-month period then ended in accordance with the Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of the Interim Financial Statements.

OTHER COMMITMENTS

We confirm that our Company has fully complied with all disclosure obligations in accordance with the current laws of Vietnam.

On behalf of the Board of Management



Le Hoàng Khanh Nhut

General Director

Legal Representative

Approved, 10 August 2026

REVIEW REPORT ON INTERIM FINANCIAL INFORMATION

To: **Shareholders, Board of Directors and Board of Management
Da Nang Rubber Joint Stock Company**

We have reviewed the interim financial statements of Da Nang Rubber Joint Stock Company prepared on 10 August 2026 from page 05 to page 41 including Interim Statement of financial position as at 30 June 2026, Interim Statement of income, Interim Statement of cash flows for the six-month period then ended and Notes to Interim financial statements.

Board of Management's Responsibility

The Board of Management is responsible for the preparation of interim financial statements that give a true and fair view in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System and the statutory requirements relevant to preparation and presentation of interim financial statements and for such internal control as management determines is necessary to enable the preparation of interim financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditor's Responsibility

Our responsibility is to express a conclusion on these interim financial statements based on our review. We conducted our review in accordance with Vietnamese Standard on Review Engagements 2410, Review of Interim Financial Information Performed by the Independent Auditor of the Entity.

A review of interim financial information consists of making inquiries, primarily of persons responsible for financial and accounting matters, and applying analytical and other review procedures. A review is substantially less in scope than an audit conducted in accordance with Vietnamese Standards on Auditing and consequently does not enable us to obtain assurance that we would become aware of all significant matters that might be identified in an audit. Accordingly, we do not express an audit opinion.

Auditor's Conclusion

Based on our review, nothing has come to our attention that causes us to believe that the accompanying Interim Financial Statements does not give a true and fair view, in all material respects, of the financial position of the Da Nang Rubber Joint Stock Company as at 30 June 2026, and of its financial performance and its cash flows for the six-month period then ended in accordance with the Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System and the statutory requirements relevant to preparation and presentation of interim financial statements.

AASC Auditing Firm Company Limited



Phạm Anh Tuấn
Deputy General Director
Registered Auditor No: 0777-2023-002-1
Hanoi, 10 August 2026

INTERIM STATEMENT OF FINANCIAL POSITION
As at 30 June 2026

Code	ASSETS	Note	Ending balance VND	Beginning balance VND
100	A. CURRENT ASSETS		2,332,253,294,050	2,824,428,345,048
110	I. Cash and cash equivalents	3	114,266,477,703	208,575,489,416
111	1. Cash		64,181,888,662	48,355,557,908
112	2. Cash equivalents		50,084,589,041	160,219,931,508
130	II. Short-term receivables		791,076,838,872	981,755,958,606
131	1. Short-term trade receivables	5	964,464,793,147	1,037,469,501,924
132	2. Short-term prepayments to suppliers	6	7,906,102,989	1,878,846,470
135	3. Other short-term receivables	7	5,169,563,111	2,518,339,637
136	4. Allowance for short-term doubtful debts		(186,493,299,031)	(60,111,918,583)
137	5. Shortage of assets awaiting resolution	8	29,678,656	1,189,158
140	III. Inventories	10	1,218,563,771,776	1,400,548,546,392
141	1. Inventories		1,227,526,998,016	1,403,563,469,203
142	2. Allowance for decline of inventories		(8,963,226,240)	(3,014,922,811)
160	IV. Other short-term assets		208,346,205,699	233,548,350,634
161	1. Short-term deferred expenses	11	38,658,266,789	39,096,891,750
162	2. Deductible VAT		169,687,938,910	194,451,458,884
200	B. NON-CURRENT ASSETS		1,278,372,026,422	1,358,270,815,639
210	I. Long-term receivables		37,200,000	37,220,000
215	1. Other long-term receivables	7	37,200,000	37,220,000
220	II. Fixed assets		1,183,202,387,419	1,244,826,709,395
221	1. Tangible fixed assets	12	1,180,444,889,221	1,241,726,363,603
222	- Historical cost		3,887,185,200,550	3,887,286,149,368
223	- Accumulated depreciation		(2,706,740,311,329)	(2,645,559,785,765)
224	2. Finance lease fixed assets	13	1,119,319,640	1,228,949,972
225	- Historical cost		1,326,466,455	1,326,466,455
226	- Accumulated depreciation		(207,146,815)	(97,516,483)
227	3. Intangible fixed assets	14	1,638,178,558	1,871,395,820
228	- Historical cost		11,945,341,631	11,945,341,631
229	- Accumulated amortization		(10,307,163,073)	(10,073,945,811)
250	III. Long-term assets in progress		6,344,081,309	126,385,303
252	1. Construction in progress	15	6,344,081,309	126,385,303
260	IV. Long-term investments	4	5,807,358,282	5,466,279,450
263	1. Equity investments in other entities		6,069,881,035	6,069,881,035
264	2. Allowance for long-term impairment of other investments		(262,522,753)	(603,601,585)
270	V. Other long-term assets		82,980,999,412	107,814,221,491
271	1. Long-term deferred expenses	11	82,980,999,412	107,814,221,491
280	TOTAL ASSETS		3,610,625,320,472	4,182,699,160,687

INTERIM STATEMENT OF FINANCIAL POSITION
As at 30 June 2026
(Continued)

Code CAPITAL	Note	Ending balance VND	Beginning balance VND
300 C. LIABILITIES		1,703,810,853,865	2,234,489,428,167
310 I. Current liabilities		1,580,028,409,962	2,088,909,313,430
311 1. Short-term trade payables	16	532,295,134,031	1,037,802,294,569
312 2. Short-term prepayments from customers	17	71,908,803,717	50,436,741,008
313 3. Dividends and profit payables	18	5,858,270	5,817,420
314 4. Short-term taxes and other payables to State budget	19	9,865,721,423	17,152,247,912
315 5. Payables to employees		53,053,679,098	78,313,631,732
316 6. Short-term accrued expenses	20	48,888,247,553	21,627,632,284
319 7. Short-term deferred revenue		203,409,942	193,723,756
320 8. Other short-term payables	21	4,856,349,955	4,907,122,247
321 9. Short-term borrowings and finance lease liabilities	23	827,413,190,502	847,432,809,409
322 10. Provisions for short-term payables	22	2,492,184,092	1,188,586,261
323 11. Bonus and welfare fund		29,045,831,379	29,848,706,832
330 II. Non-current liabilities		123,782,443,903	145,580,114,737
338 1. Other long-term payables	21	23,248,121,617	24,812,694,699
339 2. Long-term borrowings and finance lease liabilities	23	100,534,322,286	120,767,420,038
400 D. OWNER'S EQUITY	24	1,906,814,466,607	1,948,209,732,520
411 1. Contributed capital		1,544,292,830,000	1,544,292,830,000
411a - Ordinary shares with voting rights		1,544,292,830,000	1,544,292,830,000
414 2. Other capital		111,666,700	159,523,840
418 3. Development and investment funds		286,696,210,393	251,149,220,836
420 4. Retained earnings		75,713,759,514	152,608,157,844
420a - Retained earnings accumulated to previous year		27,682,204,268	34,118,192,654
420b - Retained earnings of the current period		48,031,555,246	118,489,965,190
440 TOTAL CAPITAL		3,610,625,320,472	4,182,699,160,687


Le Thi Le Thu
Preparer


Tran Thi My Le
Chief Accountant


Le Hoang Khanh Nhut
General Director
Legal Representative
Approved, 10 August 2026



INTERIM STATEMENT OF INCOME
For the period from 01/01/2026 to 30/06/2026

Code	ITEMS	Note	Current period VND	Prior period VND
01	1. Revenue from sales of goods and provision of services	26	2,410,239,363,652	2,655,006,780,443
02	2. Revenue deductions	27	79,501,632,325	97,910,249,076
10	3. Net revenue from sales of goods and provision of services		2,330,737,731,327	2,557,096,531,367
11	4. Cost of goods sold and provision of services	28	1,928,039,986,935	2,271,879,513,544
20	5. Gross profit from sales of goods and provision of services		402,697,744,392	285,217,017,823
22	6. Financial income	29	8,264,473,783	29,446,263,221
23	7. Financial expenses	30	36,563,015,985	36,800,163,753
24	In which: Interest expense		23,266,664,110	19,233,114,103
25	8. Selling expenses	31	149,062,966,747	192,185,930,779
26	9. General and administrative expenses	32	167,788,479,260	37,064,591,085
30	10. Net profit from operating activities		57,547,756,183	48,612,595,427
31	11. Other income		36,982,280	39,549,088
32	12. Other expenses	33	63,407,211	507,371,249
40	13. Other profit		(26,424,931)	(467,822,161)
50	14. Total net profit before tax		57,521,331,252	48,144,773,266
51	15. Current corporate income tax expense	34	9,489,776,006	6,605,225,741
60	16. Profit after corporate income tax		48,031,555,246	41,539,547,525
70	17. Basic earnings per share	35	311	269


Le Thi Le Thu
Preparer


Tran Thi My Le
Chief Accountant


Le Hoang Khanh Nhut
General Director
Legal Representative
Approved, 10 August 2026



INTERIM STATEMENT OF CASH FLOWS
For the period from 01/01/2026 to 30/06/2026
(Direct method)

Code	ITEMS	Note	Current period VND	Prior period VND
I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES				
01	1. Proceeds from sales of goods and provision of services and other revenues		2,500,359,055,285	2,138,681,188,989
02	2. Cash paid to suppliers		(2,198,975,440,684)	(2,025,396,527,773)
03	3. Cash paid to employees		(174,753,800,311)	(179,488,230,049)
04	4. Interest paid		(23,149,716,417)	(19,136,169,796)
05	5. Corporate income tax paid		(18,620,294,639)	(14,130,333,817)
06	6. Other receipts from operating activities		52,080,657,448	42,607,339,945
07	7. Other payments on operating activities		(91,477,797,443)	(117,234,901,534)
20	Net cash flow from operating activities		45,462,663,239	(174,097,634,035)
II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES				
21	1. Purchase or construction of fixed assets and other long-term assets		(26,820,862,012)	(65,222,548,576)
23	2. Loans and purchase of debt instruments from other entities		(50,000,000,000)	-
24	3. Collection of loans and resale of debt instrument of other entities		50,000,000,000	45,000,000,000
27	4. Interest and dividend received		1,707,397,259	1,828,469,869
30	Net cash flow from investing activities		(25,113,464,753)	(18,394,078,707)
III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES				
33	1. Proceeds from borrowings		2,148,844,835,053	2,252,632,670,476
34	2. Repayment of principal		(2,187,881,267,094)	(2,130,688,929,657)
35	3. Repayment of financial principal		(225,097,752)	(398,504,574)
36	4. Dividends and profits paid to owners		(75,402,633,000)	(59,396,273,050)
40	Net cash flow from financing activities		(114,664,162,793)	62,148,963,195
50	Net cash flows in the period		(94,314,964,307)	(130,342,749,547)
60	Cash and cash equivalents at the beginning of the year		208,575,489,416	220,742,923,592
61	Effect of exchange rate fluctuations		5,952,594	88,506,994
70	Cash and cash equivalents at the end of the period	3	114,266,477,703	90,488,681,039

Le Thi Le Thu
Preparer

Tran Thi My Le
Chief Accountant

Le Hoang Khanh Nhut
General Director
Legal Representative
Approved, 10 August 2026

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS
*For the period from 01/01/2026 to 30/06/2026***1 GENERAL INFORMATION****1.1 Form of ownership**

Da Nang Rubber Joint Stock Company is a joint-stock company that was equitized from Da Nang Rubber Company (a state-owned enterprise) according to Decision No. 3241/QĐ-BCN dated October 10, 2005, issued by the Minister of Industry.

The company operates under the business registration certificate number 0400101531, issued by the Da Nang Department of Planning and Investment (now the Department of Finance), first issued on December 31, 2005, and most recently amended (16th time) on September 17, 2025.

The company's head office is located at: Lot G, Ta Quang Buu Street, Hai Van Ward, Da Nang City, Viet Nam.

The charter capital of the company is VND 1,544,292,830,000, corresponding to 154,429,283 shares, with a par value of VND 10,000 per share.

The number of employees of the Company as at 30 June 2026 is 1,738 (as at 01 January 2026: 1,850).

1.2 Business field: Manufacturing of tires for cars, motorcycles, and bicycles.**1.3 Business activities**

Main business activities of the Company include:

- Manufacturing of rubber tires and tubes; retreading and recycling of rubber tires;
- Manufacturing of other rubber products;
- Design and installation of equipment for the rubber industry;
- Trading, importing, and exporting rubber products and equipment for the rubber industry; general trading and services;
- Testing and inspection of goods in the rubber industry; physical, mechanical, and chemical testing of rubber products; testing and inspecting the durability of car tires and motorcycle tires;
- Leasing machinery, equipment, and other tangible assets without operators;
- Real estate business, land use rights owned, used, or leased.

1.4 The Company's operation in the period that affects the Interim Financial Statements

During the period, the global economy continued to face various risks and uncertainties. Nevertheless, global economic growth showed positive momentum, supported by the recovery in demand for goods and the gradual easing of inflationary pressures. The Company proactively developed an import plan for raw materials in line with market price fluctuations, particularly for natural rubber, which significantly reduced input costs. During the first six months of 2026, the Company suspended export sales to several major customers (including Oceanside One Trading LLC and Dforce Tires & Wheels LLC) due to their financial difficulties, resulting in a decline in export revenue. Although sales volume in the domestic market increased during the period, the growth was insufficient to offset the decrease in export sales volume. As a result of the above factors, the Company's sales revenue for the first six months of 2026 decreased compared with the same period of the previous year, while its operating results improved over the corresponding period of the prior year.

1.5 Corporate structure

The Company's member entities are as follows:

Name	Address
Northern Regional Sales Office Business Location - Da Nang Rubber Joint Stock Company	2nd Floor, No. 46/25 Bui Huy Bich Street, Hoang Mai Ward, Hanoi City

Name	Address
Central Regional Sales Office Business Location - Da Nang Rubber Joint Stock Company	354 Dien Bien Phu Street, Thanh Khe Ward, Da Nang City
Da Nang Rubber Joint Stock Company Representative Office in Ho Chi Minh City (i)	No. 90 Nguyen Hoang Street, Binh Trung Ward, Ho Chi Minh City
(i) The Representative Office of Da Nang Rubber Joint Stock Company in Ho Chi Minh City ceased its operations on 25 June 2026 and was registered as a change of business location to the Southern Regional Sales Office - Da Nang Rubber Joint Stock Company.	

2 ACCOUNTING SYSTEM AND ACCOUNTING POLICY

2.1 Accounting period and accounting currency

Annual accounting period commences from 01 January and ends as at 31 December.

The Company maintains its accounting records in Vietnam Dong (VND).

2.2 Standards and Applicable Accounting Policies

Applicable Accounting Policies

The Company applies Corporate Accounting System issued under the Circular No. 99/2025/TT-BTC dated 27 October 2025 by the Ministry of Finance.

Declaration of compliance with Accounting Standards and Accounting System

The Company applies Vietnamese Accounting Standards and supplementary documents issued by the State. The Financial Statements are prepared and presented in accordance with regulations of each standard and supplementary document as well as with current Accounting Standards and Accounting System.

2.3 Changes in accounting policies and notes

On 27 October 2025, the Ministry of Finance issued Circular No.99/2025/TT-BTC providing guidance on the Vietnamese Accounting System for Enterprises, replacing Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 and Circular No. 53/2016/TT-BTC dated 21 March 2016 amending and supplementing some articles of the Circular No. 200/2014/TT-BTC. The Circular is effective for annual accounting periods beginning on or after 1 January 2026.

The Company has applied non-retrospective adjustments to its accounting policies upon the initial adoption of the requirements of Circular No. 99/2025/TT-BTC. The adoption of Circular No. 99/2025/TT-BTC also requires changes in the presentation of certain items in the financial statements. Accordingly, the comparative information has been re-presented and reclassified, where appropriate, to conform to the current period's presentation and to comply with the relevant requirements of Circular No. 99/2025/TT-BTC. Details on the reclassification of comparative information are disclosed in Note 42 of the Financial Statements.

2.4 Accounting estimates

The preparation of Interim Financial Statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and legal regulations relating to financial reporting requires the Board of Management to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of liabilities, assets and disclosures of contingent liabilities and assets at the date of the Interim financial statements and the reported amounts of revenues and expenses during the accounting period.

The estimates and assumptions that have a material impact in the Interim Financial Statements include:

- Provision for bad debts;
- Provision for devaluation of inventory;
- Provision for payables;
- Estimated allocation of deferred expenses;
- Estimated useful life of fixed assets;
- Classification and provision of financial investments;
- Estimated income tax;

Such estimates and assumptions are continually evaluated. They are based on historical experience and other factors, including expectations of future events that may have a financial impact on the Company and that are assessed by the Board of Management to be reasonable under the circumstances.

2.5 Foreign currency transactions

Foreign currency transactions during the period are translated into Vietnam Dong using the actual rate at the transaction dates.

Actual exchange rate when revaluating monetary items denominated in foreign currencies at the reporting date of Financial Statements is determined under the following principles:

- For monetary items denominated, applying the TTM of the commercial bank where the Company regularly conducts transactions;
- For demand deposits in foreign currencies, applying the TTM of the commercial bank where the Company opens its accounts;
- For part or all of the receivables denominated in foreign currencies for which doubtful debt allowances have been made are not remeasure.

All exchange differences arising as a result of transactions or revaluation at the balance sheet date shall be recorded into the financial income or expense in the period.

2.6 Cash and cash equivalents

Cash comprises cash on hand, demand deposits.

Cash equivalents are short-term investments with the maturity of not over than 3 months from the date of investment, that are highly liquid and readily convertible into known amount of cash and that are subject to an insignificant risk of conversion into cash.

2.7 Financial investments

Investments held to maturity comprise term deposits held to maturity to earn profits periodically.

Investments in other entities comprise investments in equity instruments of other entities without having control, joint control, or significant influence on the investee. These investments are initially stated at original cost. After initial recognition, these investments are measured at original cost less provision for devaluation of investments.

Allowance for devaluation of investments is made at the end of the period as follows:

Long-term investments (other than trading securities) without significant influence on the investee: If the investment in listed shares or the fair value of the investment is determined reliably, allowances shall be made on the basis of the market value of the shares; if the fair value of the investment is not determined at the reporting date, allowance shall be made based on the Financial Statements at the allowance date of the investee.

Investments held to maturity: allowance for impairment of held to maturity investments shall be made based on the recovery capacity in accordance with statutory regulations.

2.8 Receivables

The receivables shall be recorded in detail in terms of due date, entities receivable, types of currency and other factors according to requirements for management of the Company. The receivables shall be classified into short-term receivables or long-term receivables on the interim financial statements according to their remaining terms at the reporting date.

The allowance for doubtful debts is made for receivables that are overdue under an economic contract, a loan agreement, a contractual commitment or a promissory note and for receivables that are not due but difficult to be recovered. Accordingly, the allowances for overdue debts shall be based on the due date stipulated in the initial sale contract, exclusive of the debt rescheduling between contracting parties and the case where the debts are not due but the debtor is in bankruptcy, in dissolution, or missing and making fleeing or estimating the possible losses.

2.9 Inventories

Inventories are initially recognized at original cost including purchase price, processing cost and other costs incurred in bringing the inventories to their location and condition at the time of initial recognition. After initial recognition, if the net realizable value of inventories is lower than the original price, inventories must be valued according to the net realizable value at the reporting date of Financial Statements.

Net realizable value is estimated based on the selling price of the inventory less the estimated costs for completing the products and the estimated costs needed for their consumption.

The cost of inventory is calculated using weighted average method.

Method for valuation of work in process at the end of the period: The value of work in progress is recorded based cost of main materials used for each unfinished product.

Allowance for devaluation of inventories made at the end of the period is based on the excess of original cost of inventory over its net realizable value.

2.10 Fixed assets and Finance lease fixed assets

Fixed assets (tangible and intangible) are initially stated at the historical cost. During the using time, fixed assets (tangible and intangible) are recorded at cost, accumulated depreciation and carrying amount.

Subsequent measurement after initial recognition

If these costs augment the future economic benefits obtained from the use of tangible fixed assets beyond their initial standards conditions, they are capitalized as an increase in the historical cost.

Other costs incurred after tangible fixed assets have been put into operation such as repair, maintenance and overhaul costs are recognized in the Statement of Income in the period in which the costs are incurred.

The historical cost of finance lease fixed assets is recognised at the lower of fair value and present value of the minimum lease payments plus any directly attributable costs incurred relating to the lease (exclusive of value added tax). During the using time, finance lease fixed assets are recorded at historical cost, accumulated depreciation and carrying amount. Finance lease fixed assets are depreciated over the lease term and charged to operating expenses to ensure full capital recovery.

Fixed assets are depreciated (amortised) using the straight-line method over their estimated useful lives as follows:

- Buildings, structures	05 - 25 years
- Machinery, equipment	05 - 15 years
- Vehicles, Transportation equipment	06 - 10 years
- Other tangible fixed assets	03 - 15 years
- Management software	03 - 08 years
- Long-term land use rights	No depreciation

2.11 Construction in progress

Construction in progress includes fixed assets which are being purchased and constructed that have not been completed as at the balance sheet date and is recognised at historical cost. This includes costs of construction, installation of equipment and other direct costs.

2.12 Operating lease

Operating leases is fixed asset leasing in which a significant portion of the risks and rewards of ownership are retained by the lessor. Payments made under operating leases are charged to Statement of Income on a straight-line basis over the period of the lease.

2.13 Deferred expenses

The expenses incurred but related to operating results of several accounting periods are recorded as deferred expenses and are allocated to the operating results in the following accounting periods.

The calculation and allocation of long-term deferred expenses to operating expenses in each accounting period should be based on the nature of those expenses to select a reasonable allocation method and criteria.

Types of deferred expenses include:

Prepaid land expenses include prepaid land rental, including those related to leased land for which the Company has received certificate of land use right but not eligible for recording as an intangible fixed asset in accordance with the Circular No. 45/2013/TT-BTC dated 25 April 2013 issued by the Ministry of Finance guiding regulation, use and depreciation of fixed assets and other expenses related to ensure the use of leased land. These expenses are recognized in the statement of income on a straight-line basis according to the lease term of the contract.

Tools and supplies include assets which are possessed by the Company in an ordinary course of business, with historical cost of each asset less than 30 million dong and therefore not eligible for recording as fixed asset under current legal regulations. The historical cost of tools and supplies are allocated on the straight-line basis from 06 months to 03 years.

Other deferred expenses are recorded at their historical costs and allocated on the straight-line basis from 06 months to 03 years.

2.14 Payables

The payables shall be recorded in detail in terms of due date, entities payable, types of currency and other factors according to the requirements for management of the Company. The payables shall be classified into short-term payables or long-term payables on the Financial Statements according to their remaining terms at the reporting date.

2.15 Dividend and profit payables

Dividend and profit payables (in cash or non-monetary assets) are recognized when the Company has no unconditional right to avoid the obligation to pay dividends and profits to shareholders and capital-contributing members of the company according to relevant laws.

The recognition time is when the entity has no unconditional right to avoid the distribution of dividends: after the announcement of dividend payment from the Board of Directors and the announcement of the record date for dividend payment of Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation.

2.16 Borrowings and finance lease liabilities

The value of finance lease liabilities is recognized at the payable amount equal to the present value of minimum lease payments or the fair value of leased assets.

Borrowings and finance lease liabilities shall be recorded in details in terms of lending entities, loan agreement and terms of borrowings and finance lease liabilities. In case of borrowings or liabilities denominated in foreign currency, they shall be recorded in details in terms of types of currency.

2.17 Borrowing costs

Borrowing costs are recognized as operating expenses in the period, in which it is incurred excepting those which are directly attributable to the construction or production of a qualifying asset are capitalized as part of the cost of that asset in accordance with VAS No. 16 "Borrowing costs". In addition, for specific borrowings used to finance the construction of fixed assets and investment properties, borrowing costs are capitalized even when the construction period is less than 12 months.

2.18 Accrued expenses

Accrued expenses include payables to goods or services received from the suppliers or provided for the customers during the reporting period, but the payments for such goods or services have not been made and other payables such as trade discounts, brokerage commissions, electricity expenses, etc., which are recorded as operating expenses of the reporting period.

2.19 Provision for payables

Provision for payables is only recognized when meeting all of the following conditions:

- The Company has a present debt obligation (legal obligation or joint obligation) as a result of past events;
- It is probable that the decrease in economic benefits may lead to the requirement for debt settlement;
- Debt obligation can be estimated reliably.

Value recorded as a provision for payables is the most reasonably estimated amount required to settle the current debt obligation at the end of the accounting period.

Only expenses related to the previously recorded provision for payables shall be offset by that provision for payables.

Provisions for payables are recognized as operating expenses of the accounting period. In case the provision made for the previous accounting period but not used up exceeds the one made for the current period, the difference is reversed against operating expenses.

2.20 Deferred revenues

Deferred revenues include prepayments from customers for one or many accounting periods relating to asset leasing.

Deferred revenues are transferred to revenue from sale of goods and provision of services with the amount corresponding to each accounting period.

2.21 Owner's equity

Owner's equity is stated at actually contributed capital of owners.

Other capital is the operating capital formed from the operating results or from gifts, presents, financing, assets revaluation (if these items are allowed to be recorded as a decrease or increase in the owner's equity).

Retained earnings are used to present the Company's operating results (profit, loss) after corporate income tax and profits appropriation or loss handling of the Company.

2.22 Revenue

Revenue is recognized to extent that it is probable that the economic benefits will flow to the Company and the revenue can be reliably measured regardless of when payment is being made.

Revenue is measured at the fair value of the consideration received, excluding discounts, rebates, and sales returns.

The following specific recognition conditions must also be met when recognizing revenue:

Revenue from sale of goods:

- The majority of risks and benefits associated with the right to own the products or goods have been transferred to the buyer;
- The company no longer holds the right to manage the goods as the goods owner, or the right to control the goods.

Revenue from rendering of services:

- The percentage of completion of the transaction at the Balance sheet date can be measured reliably.

Financial income

Financial incomes include income from assets yielding interest, royalties, dividends and other financial gains by the company shall be recognised when the two conditions are satisfied:

- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company; and
- The amount of the revenue can be measured reliably.

2.23 Revenue deductions

Revenue deductions from sales of goods and provision of services arising in the period include: Trade discounts, sales discounts and sales returns.

Trade discount, sales discount and sales return incurred in the same year of sale of goods and provision of services are recorded as a decrease in revenue in the incurring year. In case goods and services are sold in the previous years, but until the next year they are incurred as deductible items, the Company records the decrease in revenue under the following principles: If it is incurred prior to the issuance of Financial Statements, it is then recorded as a decrease in revenue on the Financial Statements of the reporting year (the previous year); and if it is incurred after the issuance of Financial Statements, it is recorded as a decrease in revenue of incurring year (the next year).

2.24 Cost of goods sold and provision of services

Cost of goods sold and provision of services are cost of finished products, merchandise, materials sold or services rendered during the period, and are recognized in matching with the revenue generated in the period and ensuring compliance with the prudence principle. Cases of loss of materials and goods exceeded the norm, labour cost and fixed manufacturing overheads not allocated to the value of inventory, allowance for devaluation of inventory, abnormal expenses and losses of inventories after deducting the responsibility of collective and individuals concerned, etc. is recognized fully and promptly into cost of goods sold in the period even when products and merchandises have not been determined as sold.

2.25 Financial expenses

The expenses recognized as financial expenses include: borrowing costs, provision for impairment of investments in other entities, foreign exchange losses, discounts on payments, installment sales interest, etc. These are recognized based on the total amount incurred during the period, without offsetting against financial income.

2.26 Selling expenses

Selling expenses reflect the actual costs incurred during the process of selling products, goods, and providing services. These expenses primarily include salaries of sales personnel, costs of raw materials and supplies, depreciation of fixed assets used for sales activities, provision for product

warranty, provision for construction warranty, outsourced service costs, and other related expenses.

2.27 General and administrative expenses

General and administrative expenses reflect the Company's overall management costs, primarily including salaries of management personnel, social insurance, health insurance, trade union fees, unemployment insurance for management staff, office supplies, work tools, depreciation of fixed assets used for corporate management, allowance for short-term doubtful debts, provision for corporate restructuring, outsourced service costs, and other related expenses.

2.28 Corporate income tax

Current corporate income tax expenses

Current corporate income tax expenses are determined based on taxable income during the period and current corporate income tax rate.

Current corporate income tax rate

The Company is subject to corporate income tax of 20% for the period from 01/01/2026 to 30/06/2026 on taxable income from its business operations.

2.29 Earnings per share

Basic earnings per share are calculated by dividing net profit or loss after tax for the period attributable to ordinary shareholders of the Company (after adjusting for the bonus and welfare fund and allowance for Board of Management) by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the period.

2.30 Related Parties

The parties are regarded as related parties if that party has the ability to control or significantly influence the other party in making decisions about the financial policies and activities. The Company's related parties include:

- Organizations, directly or indirectly having control the Company, are controlled by the Company, or being under the control of the Company, or being under common control with the Company, including the Company's parent, subsidiaries and associates;
- Individuals, directly or indirectly, holding voting power of the Company that have a significant influence on the Company, key management personnel including directors and employees of the Company, the close family members of these individuals;
- Organizations that the above-mentioned individuals directly or indirectly hold an important part of the voting power or have significant influence on these enterprises.
- Other organizations and individuals identified as related parties in accordance with current legal regulations.

In considering the relationship of related parties to serve for the preparation and presentation of Interim Financial Statements, the Company should consider the nature of the relationship rather than the legal form of the relationship.

2.31 Segment information

A segment is a distinguishable component of the Company that is engaged in providing an individual or group of related products or services (business segment), or providing products or services within a particular economic environment (geographical segment). Each segment is subject to risks and returns that are different from other ones.

Segment information should be prepared in conformity with the accounting policies adopted for preparing and presenting the financial statements of the Company in order to help users of financial statements better understand and make more informed judgements about the Company as a whole.

3 CASH AND CASH EQUIVALENTS

	Ending balance VND	Beginning balance VND
Cash on hand	293,068,048	1,323,334,263
Demand deposits	63,888,820,614	47,032,223,645
Cash equivalents	50,084,589,041	160,219,931,508
	114,266,477,703	208,575,489,416

Details of demand deposits and cash equivalents as at 30 June 2026 were as follow:

	Currency	Term	Interest Rate	Value VND
Demand deposits				
- Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade - Ngu Hanh Son Branch	VND	Non-term	0.20%	29,970,502,609
- Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Danang Branch	USD	Non-term	0.00%	16,364,948,621
- Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Hai Van Branch	VND	Non-term	0.20%	9,793,997,126
- Other Banks	VND/USD	Non-term	0% - 0.2%	7,759,372,258
				63,888,820,614
Cash equivalents				
Term deposits				50,084,589,041
- Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Danang Branch	VND	1 month	4.75%	50,084,589,041
				50,084,589,041

4 LONG-TERM INVESTMENTS

Equity investments in other entities

	Ending balance			Beginning balance		
	Original cost	Recoverable value	Allowance	Original cost	Recoverable value	Allowance
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Investments in other entities						
Phillips Carbon Black Vietnam Joint Stock Company (i)	6,069,881,035	5,807,358,282	(262,522,753)	6,069,881,035	5,466,279,450	(603,601,585)
	6,069,881,035	5,807,358,282	(262,522,753)	6,069,881,035	5,466,279,450	(603,601,585)

The company has not determined the fair value of the financial investment above because the Vietnamese Accounting Standards and the Vietnamese Accounting Regime do not provide specific guidelines on how to determine fair value.

- (i) Phillips Carbon Black Vietnam Joint Stock Company ("Phillips Carbon Black Vietnam") is a joint-stock company established under the Vietnamese Enterprise Law, with the business registration certificate number 3501649841, first issued by the Department of Planning and Investment of Ba Ria - Vung Tau Province on March 29, 2010. Its headquarters is located at: My Xuan A Industrial Zone, My Xuan Ward, Phu My Town, Ba Ria - Vung Tau Province, Vietnam. The main business activities of Phillips Carbon Black Vietnam include: electricity generation, transmission, and distribution; and the production and sale of carbon black. As of June 30, 2026, the Company holds a 5% interest and voting rights in Phillips Carbon Black Vietnam.

On October 17, 2017, the General Meeting of Shareholders of Phillips Carbon Black Vietnam passed a resolution to return the land for the My Xuan A Industrial Park project to IDICO Corporation, terminate the investment project, and dissolve the company. According to the information on the National Business Registration Portal, Phillips Carbon Black Vietnam has dissolved and ceased operations. However, Phillips Carbon Black Vietnam still prepares financial statements as of March 31, 2026, and has its financial statements audited at the request of the parent company. Based on the financial situation reflected in these financial statements, the Company has assessed and made a provision for impairment of the investment as of June 30, 2026. The Company is continuing to work with Phillips Carbon Black Vietnam and other shareholders to recover the investment value and receivables from this company related to the advance payment of capital contributions (Note 7).

5 SHORT-TERM TRADE RECEIVABLES

	Ending balance		Beginning balance	
	Book value	Allowance	Book value	Allowance
	VND	VND	VND	VND
Others				
Oceanside One Trading LLC	227,699,085,767	(64,757,343,687)	256,492,582,130	(10,494,393,250)
Dforce Tires & Wheels LLC	305,068,044,034	(117,570,075,593)	331,950,439,221	(46,072,006,189)
Other customers	431,697,663,346	(4,165,879,751)	449,026,480,573	(3,545,519,144)
	964,464,793,147	(186,493,299,031)	1,037,469,501,924	(60,111,918,583)

Reason for the additional allowance for doubtful accounts: The additional allowance for doubtful accounts was primarily recognized due to significant difficulties in recovering outstanding receivables from Oceanside One Trading LLC and Dforce Tires & Wheels LLC. As a result, the Company continued to increase the allowance for doubtful accounts based on the aging of these receivables.

6 SHORT-TERM PREPAYMENTS TO SUPPLIERS

	Ending balance		Beginning balance	
	Book value	Allowance	Book value	Allowance
	VND	VND	VND	VND
Others				
Dalian Huahan Rubber & Plastic Machinery Co., Ltd	3,819,861,150	-	-	-
An Bao Phat Fire Protection Technical Services and Trading Co., Ltd	1,034,104,200	-	1,034,104,200	-
Viet P.A.N Company Limited	2,007,804,499	-	447,282,000	-
Other suppliers	1,044,333,140	-	397,460,270	-
	7,906,102,989	-	1,878,846,470	-

7 OTHER RECEIVABLES

	Ending balance		Beginning balance	
	Book value	Allowance	Book value	Allowance
	VND	VND	VND	VND
a) Short-term				
Advance for capital contribution (i)	2,110,805,620	-	2,110,805,620	-
Mortgages	45,000,000	-	45,000,000	-
Lending of non-monetary assets (ii)	707,911,806	-	-	-
Receivables from advances	186,057,000	-	56,057,000	-
Payment on behalf	1,866,163,147	-	47,363,699	-
- Sonny Bosco Inc	1,438,391,448	-	-	-
- Others	427,771,699	-	47,363,699	-
Other receivables	253,625,538	-	259,113,318	-
	5,169,563,111	-	2,518,339,637	-
b) Long-term				
Mortgages	37,200,000	-	37,220,000	-
	37,200,000	-	37,220,000	-
c) In which: Other payables from related parties				
- The Southern Rubber Industry Joint Stock Company (ii)	707,911,806	-	-	-
	707,911,806	-	-	-

(i) The amount the Company has advanced to Phillips Carbon Black Vietnam Joint Stock Company ("Philips Carbon Black Vietnam") for capital contribution. However, up to now, this company has not yet completed the procedures for increasing its charter capital. According to information from the National Business Registration Portal, Phillips Carbon Black Vietnam has dissolved and ceased operations. Based on the current asset situation of Phillips Carbon Black Vietnam, the Company assesses and is confident that it will fully recover this receivable (see further details in Note 4 (i)).

(ii) The amount of chemicals lent to The Southern Rubber Industry Joint Stock Company amounted to VND 707,911,806. The Company recovered the lent chemicals on 30 July 2026.

8 SHORTAGE OF ASSETS AWAITING RESOLUTION

	Ending balance	Beginning balance
	VND	VND
Inventory shortage identified during physical stocktake	29,678,656	1,189,158
	29,678,656	1,189,158

9 DOUBTFUL DEBTS

Receivables that are overdue or not yet overdue but difficult to recover:

	Ending balance		Beginning balance	
	Original cost	Recoverable value	Original cost	Recoverable value
	VND	VND	VND	VND
Trade receivables				
- Dforce Tires & Wheels LLC	305,068,044,034	187,497,968,441	331,950,439,221	285,878,433,032
- Oceanside One Trading LLC	227,699,085,767	162,941,742,080	227,345,179,143	216,850,785,893
- Kotinochi Joint Stock Company	3,936,329,600	1,180,898,880	3,936,329,600	1,711,844,160
- Chien Thang Joint Stock Company	1,364,953,688	409,486,106	1,464,953,688	439,486,106
- Others	1,003,903,085	548,921,636	548,009,909	252,443,787
	539,072,316,174	352,579,017,143	565,244,911,561	505,132,992,978

10 INVENTORIES

	Ending balance		Beginning balance	
	Original cost	Allowance	Original cost	Allowance
	VND	VND	VND	VND
Goods in transit	39,168,448,003	-	59,890,966,472	-
Raw materials and supplies	243,512,254,033	-	262,535,599,780	(149,774,742)
Tools and instruments	5,991,403	-	5,935,857	-
Work in progress expenses	122,270,697,916	-	75,307,195,315	-
Finished goods	754,187,951,677	(8,963,226,240)	896,129,958,324	(2,865,148,069)
Merchandise inventories	19,337,946,612	-	23,073,673,815	-
Goods on consignments	49,043,708,372	-	86,620,139,640	-
	1,227,526,998,016	(8,963,226,240)	1,403,563,469,203	(3,014,922,811)

The value of inventories that is unsold, damaged, sub-standard and non-consumable degraded at the end of the period was VND 18.78 billion (at the beginning of the period: VND 6.1 billion).

The value of inventories pledged as collaterals for borrowings at the end of the period was VND 873.6 billion (at the beginning of the period: VND 873.6 billion).

11 DEFERRED EXPENSES

	Ending balance VND	Beginning balance VND
a) Short-term		
Repair and maintenance expenses of assets	2,769,826,772	6,213,124,005
Dispatched tools and supplies	17,064,874,146	22,125,571,421
Insurance expense	10,310,060,786	4,468,185,821
Others	8,513,505,085	6,290,010,503
	38,658,266,789	39,096,891,750
b) Long-term		
Land lease payment (i)	33,942,692,916	34,762,255,446
Dispatched tools and supplies	19,558,108,791	27,110,717,370
Repair and maintenance expenses of assets	11,522,557,784	26,323,193,729
Product research consulting expenses	13,014,683,572	15,912,171,549
Allocated software management costs	4,942,956,349	3,705,883,397
	82,980,999,412	107,814,221,491

- (i) This represents the land rental fee associated with infrastructure, which the Company has paid in a lump sum for the entire lease period at the Lien Chieu Industrial Park, Hai Van Ward, Da Nang City (detailed information about the leased land plots can be found in Note 25a). The Company is currently amortizing this amount using the straight-line method over the lease term.

12 TANGIBLE FIXED ASSETS

	Buildings, structures	Machinery, equipment	Vehicles, transportation equipment	Others	Total
	VND	VND	VND	VND	VND
Historical cost					
Beginning balance	966,435,530,691	2,872,870,153,625	47,773,221,234	207,243,818	3,887,286,149,368
Purchase in the period	-	758,386,000	-	-	758,386,000
Disposed of due to damage	-	(717,122,000)	-	(142,212,818)	(859,334,818)
Ending balance of the period	966,435,530,691	2,872,911,417,625	47,773,221,234	65,031,000	3,887,185,200,550
Accumulated depreciation					
Beginning balance	471,286,932,730	2,134,182,089,835	39,883,519,382	207,243,818	2,645,559,785,765
Depreciation in the period	18,662,654,669	42,220,158,791	1,157,046,922	-	62,039,860,382
Disposed of due to damage	-	(717,122,000)	-	(142,212,818)	(859,334,818)
Ending balance of the period	489,949,587,399	2,175,685,126,626	41,040,566,304	65,031,000	2,706,740,311,329
Net carrying amount					
Beginning balance	495,148,597,961	738,688,063,790	7,889,701,852	-	1,241,726,363,603
Ending balance	476,485,943,292	697,226,290,999	6,732,654,930	-	1,180,444,889,221

The carrying amount of tangible fixed assets pledged as collateral for borrowings as at the end of the period was VND 666,524,174,214 (at the beginning of the period: VND 700,168,777,449).

The cost of tangible fixed assets that have been fully depreciated but are still in use as at the end of the period was VND 1,836,242,056,553 (at the beginning of the period: VND 1,835,418,153,401).

Details of the Company's major tangible fixed assets as at 30 June 2026 were as follows:

Name of asset	Using department	Usage status	Historical cost VND	Net carrying amount VND
Bias Tire House	Automobile Tire and Inner Tube	In normal use	122,332,185,961	63,998,066,128
Mixing Plant	Radial Mixing Workshop	In normal use	175,438,116,680	86,502,574,345
Tire house	Radial Enterprise	In normal use	261,329,839,858	127,403,952,745

13 FINANCE LEASE FIXED ASSETS

	Vehicles, transportation equipment VND	Total VND
Historical cost		
Beginning balance	1,326,466,455	1,326,466,455
Ending balance of the period	1,326,466,455	1,326,466,455
Accumulated depreciation		
Beginning balance	97,516,483	97,516,483
Depreciation in the period	109,630,332	109,630,332
Ending balance of the period	207,146,815	207,146,815
Net carrying amount		
Beginning balance	1,228,949,972	1,228,949,972
Ending balance	1,119,319,640	1,119,319,640

According to the finance lease agreements, the Company has the option to purchase the leased assets (cars) mentioned above at the end of the finance lease term.

14 INTANGIBLE FIXED ASSETS

	Land use rights (i) VND	Manager software VND	Total VND
Historical cost			
Beginning balance	791,638,560	11,153,703,071	11,945,341,631
Ending balance of the period	791,638,560	11,153,703,071	11,945,341,631
Accumulated amortization			
Beginning balance	-	10,073,945,811	10,073,945,811
Amortization in the period	-	233,217,262	233,217,262
Ending balance of the period	-	10,307,163,073	10,307,163,073
Net carrying amount			
Beginning balance	791,638,560	1,079,757,260	1,871,395,820
Ending balance	791,638,560	846,539,998	1,638,178,558

(i) This is the value of the right to use a plot of land with an area of 300.6 m² with a long-term land at 354 Dien Bien Phu Street, Thanh Khe Ward, Da Nang City, currently used by the Company as an office.

The carrying amount of intangible fixed assets pledged as collateral for borrowings as at the end of the period was VND 8,802,203,071 (at the beginning of the period: VND 8,802,203,071).

15 LONG-TERM ASSET IN PROGRESS

	Ending balance		Beginning balance	
	Original cost	Recoverable value	Original cost	Recoverable value
	VND	VND	VND	VND
Purchase of fixed assets	3,609,566,309	3,609,566,309	126,385,303	126,385,303
Periodic repair and maintenance	2,734,515,000	2,734,515,000	-	-
	6,344,081,309	6,344,081,309	126,385,303	126,385,303

16 SHORT-TERM TRADE PAYABLES

	Ending balance VND	Beginning balance VND
Related parties	-	1,212,206,256
The Southern Rubber Industry Joint Stock Company	-	96,535,800
Hanoi Soap Joint Stock Company	-	570,000,456
Chemical Industry Engineering Joint Stock Company	-	545,670,000
Others	532,295,134,031	1,036,590,088,313
Hyosung Viet Nam Co., Ltd	152,345,896,363	193,754,692,244
Branch of Quang Tri Trading Corporation - Cam Lo Rubber Latex Processing Plant	75,349,953,000	107,380,460,250
Sao Nam Trading and Services Company Limited	13,175,095,500	126,600,604,200
Other suppliers	291,424,189,168	608,854,331,619
	532,295,134,031	1,037,802,294,569

17 SHORT-TERM PREPAYMENTS FROM CUSTOMERS

	Ending balance VND	Beginning balance VND
Others		
Mohammed Abdo Ali Alhamadi and Sons	17,478,095,988	2,544,967,502
Itau BBA Trading SA	6,624,548,601	9,144,100,000
ICCAP Implementos Rodoviários Ltda	8,146,407,239	1,467,159,202
Others	39,659,751,889	37,280,514,304
	71,908,803,717	50,436,741,008

18 DIVIDENDS AND PROFIT PAYABLES

	Ending balance VND	Beginning balance VND
Dividends and profit payables	5,858,270	5,817,420
	5,858,270	5,817,420

19 SHORT-TERM TAXES AND OTHER PAYABLES TO STATE BUDGET

	Tax payable at the beginning of year	Tax payable in the period	Tax paid in the period	Tax payable at the end of the period
	VND	VND	VND	VND
Value-added tax	-	33,671,442,516	33,671,442,516	-
Export, import duties	-	1,149,080,505	1,149,080,505	-
Corporate income tax	17,152,247,912	9,489,776,006	18,620,294,639	8,021,729,279
Personal income tax	-	3,412,216,010	1,568,223,866	1,843,992,144
Natural resource tax	-	18,866,520	18,866,520	-
Land tax and land rental	-	5,125,470	5,125,470	-
Other taxes	-	557,998,832	557,998,832	-
Fees, charges and other payables	-	27,412,395	27,412,395	-
	17,152,247,912	48,331,918,254	55,618,444,743	9,865,721,423

The Company's tax settlements are subject to examination by the tax authorities. Because the application of tax laws and regulations on many types of transactions is susceptible to varying interpretations, amounts reported in the Interim Financial Statements could be changed at a later date upon final determination by the tax authorities.

20 SHORT TERM ACCRUED EXPENSES

	Ending balance VND	Beginning balance VND
Trade discount	4,170,229,499	7,481,639,603
Customer bonuses	6,580,320,438	-
Brokerage commission	4,551,015,027	5,597,345,265
Uniform expenses	9,595,000,002	-
Conference expenses	7,981,000,000	-
Travel expenses	5,492,500,000	-
Other accrued expenses	10,518,182,587	8,548,647,416
	48,888,247,553	21,627,632,284

21 OTHER PAYABLES

	<u>Ending balance</u> VND	<u>Beginning balance</u> VND
a) Short-term		
Surplus of assets awaiting resolution	-	1,050,298
Trade union fee	3,584,008,868	2,571,768,252
Social insurance	28,159,368	47,823,846
Interest expense	664,432,008	547,484,315
Social security fund	327,047,965	555,647,965
Other payables	252,701,746	1,183,347,571
	<u>4,856,349,955</u>	<u>4,907,122,247</u>
b) Long-term		
Long-term deposits, collateral received	23,248,121,617	24,812,694,699
- <i>Magnum Companhia De PNEUS S/A</i>	5,257,200,000	5,275,400,000
- <i>Alghanima Import & Export Office</i>	3,036,592,892	3,047,105,330
- <i>Other customers</i>	14,954,328,725	16,490,189,369
	<u>23,248,121,617</u>	<u>24,812,694,699</u>

22 PROVISIONS FOR SHORT-TERM PAYABLES

	<u>Ending balance</u> VND	<u>Beginning balance</u> VND
Provision for product warranty	2,492,184,092	1,188,586,261
	<u>2,492,184,092</u>	<u>1,188,586,261</u>

23 BORROWINGS AND FINANCE LEASE LIABILITIES

	Beginning balance VND	During the period		Ending balance VND
		Increase VND	Decrease VND	
a) Short-term borrowings (i)				
Short-term debts	806,966,613,905	2,150,649,678,194	2,170,669,297,101	786,946,994,998
Current portion of long-term debts	40,466,195,504	20,233,097,752	20,233,097,752	40,466,195,504
	847,432,809,409	2,170,882,775,946	2,190,902,394,853	827,413,190,502
b) Long-term borrowings				
Long-term debts (ii)	160,070,610,502	-	20,008,000,000	140,062,610,502
Long-term finance lease liabilities (iii)	1,163,005,040	-	225,097,752	937,907,288
	161,233,615,542	-	20,233,097,752	141,000,517,790
Amount due for settlement within 12 months	(40,466,195,504)	(20,233,097,752)	(20,233,097,752)	(40,466,195,504)
Amount due for settlement after 12 months	120,767,420,038			100,534,322,286

(i) Details of short-term borrowings and current portion of long-term debt were as follows:

	Currency	Interest Rate	Maturity	Purpose of borrowing	Guarantee (*)	Ending balance VND	Beginning balance VND
Short-term borrowings						786,946,994,998	806,966,613,905
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Da Nang Branch	VND	from 4.4% to 6.6%	12 months	Working capital supplementation	Pledge of inventory and machinery, equipment	-	244,594,215,202
Kasikornbank Public Company Limited - Ho Chi Minh City Branch	VND	from 4.35% to 5.3%	12 months	Working capital supplementation	Pledge of inventory	-	246,328,070,329
Vietnam - Russia Joint Venture Bank - Da Nang Branch	USD	2.4%	12 months	Working capital supplementation	Pledge of machinery and equipment	-	97,081,668,917
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade - Ngu Hanh Son Branch	VND	7.60%	12 months	Working capital supplementation	Pledge of inventory and machinery, equipment	195,428,235,489	-
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Da Nang Branch	USD	3.80%	12 months	Working capital supplementation	Pledge of inventory and machinery, equipment	544,573,417,429	218,962,659,457
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade - Ngu Hanh Son Branch	USD	3.80%	12 months	Working capital supplementation	Pledge of inventory and machinery, equipment	46,945,342,080	-
Current portion of long-term borrowings and debt						40,466,195,504	40,466,195,504
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Da Nang Branch	VND	Floating	12 months	Investment in expanding the Radial truck tire manufacturing plant	Mortgage of buildings and machinery of the Radial project	40,016,000,000	40,016,000,000
Vietcombank Financial Leasing Co., LTD - Ho Chi Minh City	VND	Floating	36 months			450,195,504	450,195,504
						827,413,190,502	847,432,809,409

(*) Loans from banks are secured by mortgage agreements with the lenders and have been fully registered for collateral transactions.

(ii) Details of long-term borrowings were as follows:

	Currency	Interest Rate	Maturity	Purpose of borrowing	Guarantee (*)	Ending balance	Beginning balance
						VND	VND
Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Da Nang Branch	VND	Floating	83 months	Investment in expanding the Radial truck tire manufacturing plant	Mortgage of buildings and machinery of the	140,062,610,502	160,070,610,502
						140,062,610,502	160,070,610,502
Amount due for settlement within 12 months						(40,016,000,000)	(40,016,000,000)
Amount due for settlement after 12 months						100,046,610,502	120,054,610,502

(*) Loans from banks are secured by mortgage agreements with the lenders and have been fully registered for collateral transactions.

(iii) Detailed information on finance lease liabilities:

Finance lease contract	Asset	Total value VND	Maturity	Interest	Ending balance VND	Beginning balance VND
Others						
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade - Ho Chi Minh City Branch Finance Leasing Company Limited	Toyota Fortuner Legend 4x2 CE Car	1,350,586,500	36 months	Floating	937,907,288	1,163,005,040
		1,350,586,500			937,907,288	1,163,005,040
Amount due for settlement within 12 months					450,195,504	450,195,504
Amount due for settlement after 12 months					487,711,784	712,809,536

24 OWNER'S EQUITY

a) Changes in owner's equity

	Contributed capital	Other capital	Development and investment funds	Other reserves	Retained earnings	Total
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Beginning balance of previous year	1,187,926,050,000	255,238,120	517,279,685,454	20,750,746,677	189,244,071,425	1,915,455,791,676
Profit for previous period	-	-	-	-	41,539,547,525	41,539,547,525
Dividend payment in 2024	-	-	-	-	(71,275,563,000)	(71,275,563,000)
Development investment fund	-	-	69,485,568,705	-	(69,485,568,705)	-
Bonus and welfare fund	-	-	-	-	(23,161,856,235)	(23,161,856,235)
Other decreases	-	(47,857,140)	-	-	-	(47,857,140)
Management bonus fund	-	-	-	-	(401,375,000)	(401,375,000)
Ending balance of previous period	<u>1,187,926,050,000</u>	<u>207,380,980</u>	<u>586,765,254,159</u>	<u>20,750,746,677</u>	<u>66,459,256,010</u>	<u>1,862,108,687,826</u>
Beginning balance of current year	1,544,292,830,000	159,523,840	251,149,220,836	-	152,608,157,844	1,948,209,732,520
Profit for this period	-	-	-	-	48,031,555,246	48,031,555,246
Dividend payment	-	-	-	-	(77,214,641,500)	(77,214,641,500)
Development investment fund	-	-	35,546,989,557	-	(35,546,989,557)	-
Bonus and welfare fund	-	-	-	-	(11,848,996,519)	(11,848,996,519)
Management bonus fund	-	-	-	-	(315,326,000)	(315,326,000)
Other decrease	-	(47,857,140)	-	-	-	(47,857,140)
Ending balance of this period	<u>1,544,292,830,000</u>	<u>111,666,700</u>	<u>286,696,210,393</u>	<u>-</u>	<u>75,713,759,514</u>	<u>1,906,814,466,607</u>

According to the Resolution No.19/NQ-ĐHĐCĐ dated April 24, 2026 issued by Annual General Meeting of shareholders, the Company announced its profit distribution of 2025 as follows:

	Rate %	Amount VND
Retained earnings carried forward from prior to 2025		34,118,192,654
Retained earnings as at 2025 carried forward to the following year		118,489,965,190
Investment and development fund	30%	35,546,989,557
Bonus and welfare fund	10%	11,848,996,519
Management bonus fund		315,326,000
Dividend payment (Equivalent to VND 500 per share)		77,214,641,500

b) Details of Contributed capital

	Ending balance VND	Rate	Beginning balance VND	Rate
Vietnam National Chemical Group	779,991,650,000	50.51%	779,991,650,000	50.51%
Others	764,301,180,000	49.49%	764,301,180,000	49.49%
	1,544,292,830,000	100%	1,544,292,830,000	100%

c) Capital transactions with owners and distribution of dividends and profits

	Current period VND	Prior period VND
Owner's contributed capital		
- At the beginning of the year	1,544,292,830,000	1,187,926,050,000
- At the end of the period	1,544,292,830,000	1,187,926,050,000
Distributed dividends and profit		
- Dividend payable at the beginning of the year	5,817,420	59,402,055,130
- Dividend payable in the period	77,214,641,500	71,275,563,000
+ Dividend payable from last year's profit	77,214,641,500	71,275,563,000
- Dividend paid in cash in the period	77,214,600,650	59,396,273,050
+ Dividend paid from last year's profit	77,214,600,650	59,396,273,050
- Dividend payable at the end of the period	5,858,270	71,281,345,080

d) Share

	Ending balance	Beginning balance
Quantity of Authorized issuing shares	154,429,283	154,429,283
Quantity of issued shares	154,429,283	154,429,283
- Common shares	154,429,283	154,429,283
Quantity of outstanding shares in circulation	154,429,283	154,429,283
- Common shares	154,429,283	154,429,283
Par value per share: VND 10,000/ share		

e) Company's reserves

	Ending balance VND	Beginning balance VND
Development and investment funds	286,696,210,393	251,149,220,836
	286,696,210,393	251,149,220,836

25 OFF STATEMENT OF FINANCIAL POSITION ITEMS AND OPERATING LEASE COMMITMENT**a) Operating asset for leasing**

As of June 30, 2026, the Company has the following land lease agreements for its production and business activities:

No	Location	Lessor	Area (m ²)	Purpose of use	Lease term	Payment method for rent
1	Plot G, Road No. 3, Lien Chieu Industrial Park, Hai Van Ward, Da Nang City	Sai Gon - Da Nang Investment Joint Stock Company (Contract No. 08/2007)	156,526.5	Construction of a factory for the production of automobile tires and rubber products	39 years, from January 1, 2006, to January 1, 2045	Annual rent payment
2	Plot M, Road No. 4A, Lien Chieu Industrial Park, Hai Van Ward, Da Nang City	Sai Gon - Da Nang Investment Joint Stock Company (Contract No. 07/2009)	14,340	Finished product warehouse	38 years, from August 1, 2009, to August 1, 2047	One-time payment for the entire lease term
3	Plot H, Road No. 7, Lien Chieu Industrial Park, Hai Van Ward, Da Nang City	Sai Gon - Da Nang Investment Joint Stock Company (Contract No. 02/2010)	50,379.4	Construction of a factory for manufacturing bicycle and motorcycle tires	From May 14, 2010, to December 12, 2046	One-time payment for the entire lease term
4	Plot D, Road No. 3, Lien Chieu Industrial Park, Hai Van Ward, Da Nang City	Sai Gon - Da Nang Investment Joint Stock Company (Contract No. 03/2013)	4,000	Finished product warehouse	From November 1, 2012, to December 12, 2046	One-time payment for the entire lease term
5	Plot M2, Road 6, Lien Chieu Industrial Park, Hai Van Ward, Da Nang City	Sai Gon - Da Nang Investment Joint Stock Company (Contract No. 2511/2016)	47,295.4	Finished goods warehouse, office	From June 21, 2016, to December 12, 2046	One-time payment for the entire lease term

Under the terms of the land lease agreements, the Company is obligated to relocate and dismantle assets attached to the leased land and restore the leased premises upon the expiry of the land lease term. However, the Board of Management does not currently have a sufficient basis to estimate reliably the costs required to settle this obligation. Accordingly, this obligation has been disclosed as a contingent liability in these interim financial statements.

b) Assets Held in Custody

Category	Quantity unit	Quality	Value VND
Outsourced materials			
Tire manufacturing mold	10	Good	395,863,720

c) Foreign currencies

	<u>Ending balance</u>	<u>Beginning balance</u>
USD	715,481.72	916,157.69
EUR	206.19	216.58
SGD	235.05	235.05

d) Doubtful debts written-off

	<u>Ending balance</u>	<u>Beginning balance</u>
Doubtful debts written-off	2,756,255,035	2,756,255,035

26 REVENUE FROM SALE OF GOODS AND PROVISION OF SERVICES

	<u>Current period</u>	<u>Prior period</u>
	VND	VND
Revenue from the sale of automobile tires, inner tubes	2,107,927,366,826	2,353,618,827,426
Revenue from the sale of bicycle tires and inner tubes	123,654,883,685	157,154,931,935
Revenue from the sale of motorcycle tires , inner tubes	171,690,244,224	137,668,541,611
Revenue from the sale of technical rubber	4,067,606,450	3,616,272,101
Revenue from the sale of materials and by-products	917,001,046	2,010,004,585
Other revenue	1,982,261,421	938,202,785
	<u>2,410,239,363,652</u>	<u>2,655,006,780,443</u>

In which: Revenue from related parties (Detailed in Note 41)	229,012,963	404,415,000
---	-------------	-------------

27 REVENUE DEDUCTIONS

	<u>Current period</u>	<u>Prior period</u>
	VND	VND
Trade discounts	59,944,513,861	95,549,973,472
Sale discounts	10,000,000,000	685,543,442
Sale returns	9,557,118,464	1,674,732,162
	<u>79,501,632,325</u>	<u>97,910,249,076</u>

28 COST OF GOODS SOLD

	Current period VND	Prior period VND
Cost of goods sold for automobile tires, inner tubes	1,691,923,441,952	2,039,441,031,620
Cost of goods sold for bicycle tires and inner tubes	95,815,001,802	116,370,847,951
Cost of goods sold for motorcycle tires , inner tubes	131,126,895,052	128,390,192,340
Cost of goods sold for technical rubber	1,956,242,036	1,653,800,488
Cost of goods sold for materials and by-products	917,001,046	1,628,625,278
Allowance for devaluation of inventories	5,948,303,429	-
Others	353,101,618	214,447,817
Other decreases in cost of goods sold	-	(15,819,431,950)
- <i>Reversal of allowances</i>	-	(15,819,431,950)
	<u>1,928,039,986,935</u>	<u>2,271,879,513,544</u>

29 FINANCIAL INCOME

	Current period VND	Prior period VND
Interest income	1,733,972,411	1,381,428,773
Gains on exchange difference in the period	5,978,611,406	19,099,637,152
Gains on exchange difference at the period-end	551,889,966	8,965,197,296
	<u>8,264,473,783</u>	<u>29,446,263,221</u>

30 FINANCIAL EXPENSES

	Current period VND	Prior period VND
Interest expenses	23,266,664,110	19,233,114,103
Loss on exchange difference in the period	2,596,988,574	8,503,849,757
Payment discount or interests from deferred payment purchase	11,040,442,133	9,407,023,014
Reductions in financial expenses	(341,078,832)	(343,823,121)
- <i>Provision reversal</i>	(341,078,832)	(343,823,121)
	<u>36,563,015,985</u>	<u>36,800,163,753</u>

31 SELLING EXPENSES

	Current period VND	Prior period VND
Raw materials	1,554,832,223	1,095,904,275
Labour expenses	16,636,212,455	16,568,072,561
Depreciation expenses	951,782,709	1,141,074,669
Product warranty provision expense	1,303,597,831	4,941,292,752
Expenses of outsourcing services	99,210,540,878	136,429,729,060
Other expenses	29,406,000,651	32,009,857,462
	<u>149,062,966,747</u>	<u>192,185,930,779</u>

32 GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSES

	Current period VND	Prior period VND
Raw materials	1,890,066,253	2,114,673,058
Labour expenses	23,008,081,606	24,318,030,662
Depreciation expenses	546,758,447	617,393,230
Provision expenses	126,381,380,448	592,656,109
Expenses of outsourcing services	9,667,962,783	4,233,607,024
Other expenses	6,294,229,723	5,188,231,002
	167,788,479,260	37,064,591,085

33 OTHER EXPENSES

	Current period VND	Prior period VND
Interest on late payment of tax	27,075,121	-
VAT on risky invoices	34,832,090	-
Contribution to the "Elimination of Temporary and Dilapidated Houses" Program in Da Nang City	-	500,000,000
Others	1,500,000	7,371,249
	63,407,211	507,371,249

34 CURRENT CORPORATE INCOME TAX EXPENSE

	Current period VND	Prior period VND
Total profit before tax	57,521,331,252	48,144,773,266
Increase	526,253,103	15,146,404,047
- Foreign exchange gains from previous year-end revaluation recognized in the current period	-	14,745,719,755
- Other adjustments increase	526,253,103	400,684,292
Decrease	(10,970,621,222)	(30,265,048,604)
- Foreign exchange loss from last year's year-end revaluation realized during the year	(2,882,261,498)	-
- Foreign exchange gain on period-end revaluation	(115,265,703)	(11,518,951,552)
- Trade discount from the previous year realized during the period	(7,481,639,603)	(18,744,217,506)
- Other adjustments decrease	(491,454,418)	(1,879,546)
Taxable income	47,076,963,133	33,026,128,709
Current CIT expense (tax rate 20%)	9,415,392,626	6,605,225,741
Adjustment of tax expenses from previous year to current period	74,383,380	-
Tax payable at the beginning of the year	17,152,247,912	14,129,957,909
Tax paid in the period	(18,620,294,639)	(14,130,333,817)
Corporate income tax payable at the end of the period	8,021,729,279	6,604,849,833

35 BASIC EARNINGS PER SHARE

Basic earnings per share distributed to common shareholders of the Company are calculated as follows:

	Current period VND	Prior period VND
Net profit after tax	48,031,555,246	41,539,547,525
Profit distributed to common shares	48,031,555,246	41,539,547,525
Average number of outstanding common shares in circulation in the period	154,429,283	154,429,283
Basic earnings per share	311	269

The company has not planned to make any distribution to Bonus and welfare fund, bonus for the Board of Directors from the net profit after tax at the date of preparing the Interim Financial Statements.

As at 30 June 2026, the Company does not have shares with dilutive potential for earnings per share.

36 BUSINESS AND PRODUCTIONS COST BY ITEMS

	Current period VND	Prior period VND
Raw materials	1,468,353,950,039	1,839,852,523,154
Labour expenses	183,883,368,880	192,270,507,570
Depreciation expenses	62,334,850,836	63,334,674,777
Provision and Allowances expenses	127,684,978,279	5,533,948,861
Expenses of outsourcing services	171,929,669,916	198,000,650,134
Other expenses	97,052,531,871	91,836,068,417
	2,111,239,349,821	2,390,828,372,913

37 ADDITIONAL INFORMATION FOR THE ITEMS OF THE INTERIM STATEMENT OF CASH FLOWS

	Current period VND	Prior period VND
Proceeds from borrowings during the period		
Proceeds from ordinary contracts	2,148,844,835,053	2,252,632,670,476
Actual repayments on principal during the period		
Repayment on principal from ordinary contracts	2,187,881,267,094	2,130,688,929,657
Principal repayment of finance lease liabilities	225,097,752	398,504,574

38 OTHER INFORMATIONS

The information related to land lease contracts No. 08/2007, 07/2009, 02/2010, 2511/2016 and 03/2013 is detailed in Note 25a between the Company (DRC) and Saigon - Da Nang Investment Joint Stock Company (SDN) - the entity that signed the land lease contract with the People's Committee of Da Nang City and re-leases the land to enterprises in Lien Chieu Industrial Park, as follows:

From 2015 to 2020, SDN sent official letters and notifications to DRC and the enterprises in Cluster II regarding the adjustment of land lease rates, management fees, and infrastructure usage fees in Lien Chieu Industrial Park. Specifically, on June 26, 2020, SDN issued Notification No. 255/2020/TB-SDN/TCKT regarding the new land lease rates and infrastructure fees in Lien Chieu

Industrial Park that DRC must pay. Accordingly, the land lease rate increased from VND 4,830/m²/year to VND 6,300/m²/year (land lease in 2016) and to VND 12,600/m²/year (land lease from 2017 to 2020), while the new infrastructure usage fee was VND 8,000/m²/year (from 2016 to 2020). The total amount to be paid for the difference in land lease and infrastructure fees according to the new rates is VND 11.5 billion (including VAT and late payment interest). However, the unilateral change of the land lease rate and infrastructure fees by SDN has not yet been agreed upon by SDN, DRC, and the enterprises in Cluster II.

The People's Committee of Da Nang City and the Management Board of Da Nang Industrial Parks and Export Processing Zones sent official letters requesting SDN and the enterprises in Cluster II to agree on the land lease rates and recommended that SDN continue negotiations to adjust the land lease and infrastructure usage fees based on the principles of compliance with legal decisions. It was also noted that consideration should be given to ongoing projects and projects that contribute significantly to the city's budget. In the event that an agreement cannot be reached, it was suggested that the matter be brought to court for resolution.

As of June 30, 2026, the parties have not yet completed the negotiation process, and the Company still does not agree to recognize the obligation for the difference in land lease and infrastructure fees as notified by SDN above.

39 SUBSEQUENT EVENTS AFTER THE REPORTING PERIOD

There have been no significant events occurring after the reporting period, which would require adjustments or disclosures to be made in the Interim financial statements.

40 SEGMENT REPORTING

a) Under business fields

The Company primarily operates in the production and business of rubber tire and inner tube products, with other activities accounting for an insignificant proportion. Therefore, the Company does not prepare segment reports by business area.

b) Under geographical areas

	Domestic VND	Export VND	Grand total VND
Net revenue from sales to external customers	1,166,933,466,300	1,163,804,265,027	2,330,737,731,327
Segment assets	269,572,821,679	527,295,824,314	796,868,645,993
Unallocated Assets			2,813,756,674,479
The total cost of acquisition of fixed assets			4,241,567,006

41 TRANSACTIONS AND BALANCES WITH RELATED PARTIES

List and relations between related parties and the Company were as follows:

Related parties	Relation
Vietnam National Chemical Group	Parent company
Southern Rubber Industry Joint Stock Company	Same Parent company
Chemical Industry Engineering Joint Stock Company	Same Parent company
Hanoi Soap Joint Stock Company	Same Parent company
Golden Star Rubber Joint Stock Company	Associated company of Parent company
Philips Carbon Black Vietnam Joint Stock Company	Investee Company
Members of the Board of Directors, Board of Management, Board of Supervisors and other managers of the Company	Key management member of the Company

In addition to the related party information presented in the above notes, the Company had the following transactions with related parties during the period:

	<u>Current period</u> VND	<u>Prior period</u> VND
Sales of goods and rendering of services	229,012,963	404,415,000
Golden Star Rubber Joint Stock Company	170,850,000	404,415,000
Southern Rubber Industry Joint Stock Company	58,162,963	-
Dividends paid	38,999,582,500	29,999,679,000
Vietnam National Chemical Group	38,999,582,500	29,999,679,000

The terms and conditions of the transaction with related parties

For remaining transactions with other related parties, these transactions are conducted at prices and terms similar to standard commercial transactions, as stipulated in the respective contracts.

Manager's income

Remuneration, salaries and other income of members of the Board of Directors, General Director, Supervisory Board and other managers were as follows:

	Position	Current period VND	Prior period VND
Mr Nguyen Xuan Bac	Chairman of the Board of Directors	92,000,000	92,000,000
Mr Le Hoang Khanh Nhut	Member of the Board of Directors and General Director	667,478,164	717,190,930
Mrs Nguyen Thi Bich Thuy	Member of the Board of Directors	78,000,000	76,500,000
Mr Ha Phuoc Loc	Member of the Board of Directors and Deputy General Director (Resigned on 01 February 2026 as Deputy General Director and on 24 April 2026 as Member of the Board of Directors)	319,946,886	636,413,817
Mr Van Trung Tam	Member of the Board of Directors and Deputy General Director (Appointed on 24 April 2026 as Member of the Board of Directors and on 22 May 2026 as Deputy General Director)	44,881,034	-
Mr Nguyen Huy Hieu	Member of the Board of Directors	78,000,000	76,500,000
Mr Nguyen Van Hieu	Member of the Board of Directors	78,000,000	76,500,000
Mr Pham Ngoc Phu	Member of the Board of Directors	78,000,000	66,500,000
Mrs Nguyen Thi Minh Thu	Deputy General Director (Resigned on 12 May 2026)	502,716,858	588,077,817
Mr Ho Van Dung	Deputy General Director (Appointed on 08 April 2026)	103,840,278	-
Mr Chu Quang Tuan	Head of the Supervisory Board	68,000,000	324,610,792
Mr Truong Tuan Nghia	Member of the Supervisory Board	49,000,000	13,000,000
Mrs Nguyen Thi Van Hoa	Member of the Supervisory Board (Resigned on 25 April 2025)	5,000,000	38,000,000
Mrs Truong Thi Hong Hoa	Member of the Supervisory Board	190,334,798	200,311,771
Mrs Tran Thi My Le	Chief Accountant	488,237,848	530,472,943

In addition to the above related parties' transactions, other related parties did not have any transactions during the period and have no balance at the end of the accounting period with the Company.

42 COMPARATIVE FIGURES

The comparative figures in the Statement of Financial Statements are presented in corresponding figures. According to this method, the comparative information of the previous period is presented regarding the financial position, operating results and cash flow of Company during the previous period.

The comparative figures in the Interim Statement of Financial Position and related notes are those of the Financial Statements for the fiscal year ended 31 December 2025. Comparative information in the Interim Statement of Income, Interim Statement of Cash flows, and related notes is that of the Interim Financial Statements for the accounting period from 01 January 2025 to 30 June 2025. These figures have been audited and reviewed by AASC Auditing Firm Company Limited.

As disclosed in Note 2.3, certain comparative figures as at 01 January 2026 have been adjusted to conform to the presentation requirements of the financial statements under Circular No. 99/2025/TT-BTC. The details are as follows:

Figures are based on the Financial Statements for the fiscal year ended 31 December 2025			Figures adjusted in accordance with Circular No. 99/2025/TT-BTC			
Code	Items	Amount VND	Code	Items	Amount VND	Change VND
STATEMENT OF FINANCIAL POSITION			STATEMENT OF FINANCIAL POSITION			
112	Cash equivalents	160,000,000,000	112	Cash equivalents	160,219,931,508	219,931,508
136	Other short-term receivables	2,738,271,145	135	Other short-term receivables	2,518,339,637	(219,931,508)
			313	Dividends and profit distributions payable	5,817,420	5,817,420
319	Other short-term payables	4,912,939,667	320	Other short-term payables	4,907,122,247	(5,817,420)
414	Other capital	-	414	Other capital	159,523,840	159,523,840
432	Funds that form fixed assets	159,523,840				(159,523,840)

In addition to the items whose amounts have changed upon conversion in accordance with Circular No. 99/2025/TT-BTC as presented in the above table, there are also certain other items whose codes and names have been changed.


Le Thi Le Thu
Preparer


Tran Thi My Le
Chief Accountant



Le Hoang Khanh Nhut
General Director
Legal Representative
Approved, 10 August 2026